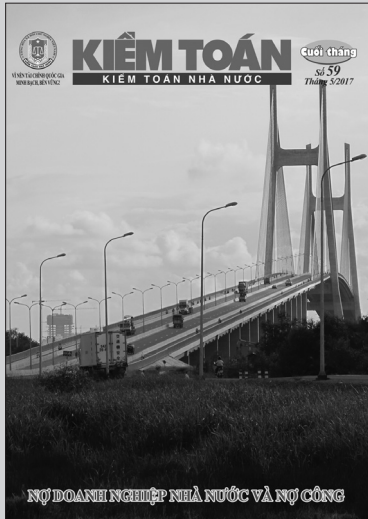


KIỂM TOÁN cuối tháng

Số 59 - Tháng 5/2017



MỤC LỤC

KỶ NIỆM 127 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Văn Hùng “Phần nhiều do giáo dục mà nên” 2

TRÒ CHUYỆN CUỐI THÁNG

Hoàng Quang Hàm Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) cần quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ của KTNN trong kiểm toán nợ công 4

VẤN ĐỀ HÔM NAY

Nguyễn Sơn Tình trạng thất thoát “quỹ đất vàng” tại doanh nghiệp cổ phần hóa sẽ được ngăn chặn bởi chính sách mới 7

Hồng Nhung Khai thác khoáng sản: Còn nhiều lỗ hổng trong cấp phép và quản lý thu thuế, phí 11

Thùy Lê Khó khởi kiện doanh nghiệp trốn đóng bảo hiểm xã hội - vướng mắc từ đâu? 15

CHUYÊN ĐỀ: NỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NỢ CÔNG

Đặng Quyết Tiến Doanh nghiệp nhà nước phải tự thân vận động khi Chính phủ dừng bảo lãnh 19

Nguyễn Minh Phong Không để nợ doanh nghiệp nhà nước làm đầy nợ công 21

Vũ Đình Ánh Không nên đưa nợ doanh nghiệp nhà nước vào nợ công 24

Nguyễn Minh Giang Hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế 27

TRAO ĐỔI

Trần Phương Thùy Một số điểm cần lưu ý khi kiểm toán công nghệ thông tin trong các ngân hàng thương mại 28

QUA KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

Thùy Anh Dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2: Những nỗ lực phía sau giải thưởng Cống hiến 31

Bắc Sơn Dự án Xây dựng lưới điện nông thôn Quảng Ninh: Hoàn thành mục tiêu đưa điện về thôn bản 35

HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Thanh Xuyên Báo cáo của FRC: Các hãng kiểm toán phải chịu án phạt khi để xảy ra hậu quả to lớn đối với khách hàng 38

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Đỗ Hồng Công
ĐT: (04) 62820719

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Mai Hải Đường
ĐT: (04) 62820711

TRỤ SỞ

79 Trần Thái Tông - Cầu Giấy - Hà Nội
Email: kiemtoancuoithang@sav.gov.vn
ĐT: (04) 62820721 - Fax: (04) 62820708

TÀI KHOẢN

Báo Kiểm toán 2601 0000 056239
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Chi nhánh Tây Hà Nội

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ IN

Số 806/GP-BTTTT ngày 14/5/2012
của Bộ Thông tin và Truyền thông

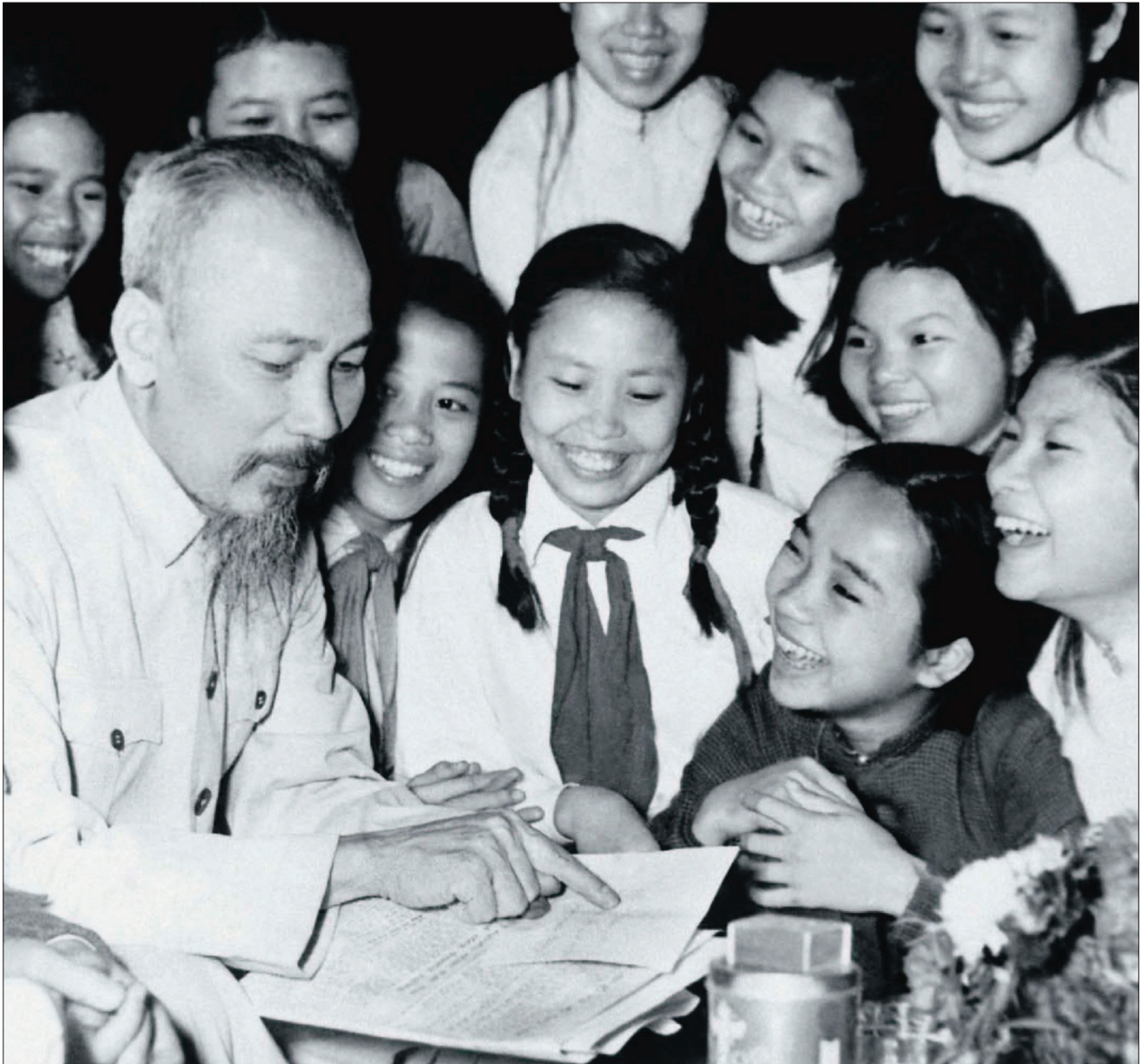
IN TẠI

Công ty CP In KHCN mới

Giá: 15.000đ

"Phần nhiều do giáo dục mà nên"

 **VĂN HÙNG**



*M*ọi người trong chúng ta đều hiểu, mỗi lời dạy của Bác Hồ luôn mang ý nghĩa định hướng cho tư tưởng, nhận thức, hành động và được xem là gia tài quý về giáo dục để lại cho muôn đời con cháu.

*Đ*ưới nhiều dạng thức ngôn ngữ biểu đạt, biểu cảm khác nhau, có thể đó là lời khuyên, lời nhắc nhở, lời huấn thị qua những lá thư, có thể đó là vần thơ, tác phẩm văn xuôi..., tất cả những tư tưởng của Bác đều được thể

hiện bằng văn phong giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ và đặc biệt giàu sức thuyết phục. Nhờ lối diễn đạt đó, cách giáo dục của Bác rất dễ đi vào lòng người. Những lời phê bình, góp ý hay khuyên nhủ đều nhẹ nhàng mà vẫn sắc sảo, đơn

giản mà vẫn triết lý sâu xa, càng ngâm càng thấy đạt lý, thấu tình.

Bộ đội, công an, thanh niên xung phong, phụ nữ; thương, bệnh binh; nông dân, công nhân, trí thức; đoàn viên, thanh niên hay các cháu thiếu niên, nhi đồng..., hầu như mọi tầng lớp, thành phần đều được Bác sẻ chia, căn dặn. Thực tế, những lời dạy, lời nhắc nhở của Bác đã được lưu giữ, phổ biến, trở thành nguồn động viên, cảm hứng chính trị lớn lao trong đấu tranh cách mạng và phấn đấu cho lý tưởng của rất nhiều người. Những ai xa rời, đi ngược tư tưởng đó, lời dạy đó thì không thể trở thành người tử tế, không thể là người có ích cho xã hội, đất nước.

Triết lý giáo dục của Bác Hồ nếu được vận dụng sáng tạo trong mỗi công việc cụ thể thì sẽ không hề khô khan. Nếu muốn đất nước cường thịnh, không chỉ có cán bộ, đảng viên cần học tập và làm theo Bác mà mọi người trong xã hội chúng ta đều nên làm.

Trong lực lượng vũ trang, những cán bộ, đảng viên đều thuộc lòng lời dặn của Người: “Trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân; nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng”; “Vì nước quên thân, vì dân phục vụ”... Nhờ đó, họ đã biết vận dụng để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị mà Đảng, quân đội, nhân dân giao phó. Nếu có tự giác và quyết tâm thì dù việc nhỏ hay việc lớn, việc dễ hay việc khó, chúng ta

cũng sẽ hoàn thành. Mỗi cá nhân phải biết vượt qua chính mình trước những khó khăn trong cuộc sống, trong hoạt động cách mạng, trong làm việc và cống hiến. Hơn thế nữa là phải biết vượt qua cám dỗ đời thường. “Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền, đào núi và lấp biển, quyết chí ắt làm nên”.

Nội dung giáo dục của Bác Hồ vô cùng phong phú, được khái quát cao bằng ngôn ngữ dễ nhớ: Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, nếu ai thực hiện được lời dạy về đạo đức ấy hẳn sẽ là con người tuyệt vời. Vận dụng sáng tạo nội dung giáo dục của Bác là yêu cầu tự thân của mỗi cán bộ, đảng viên và người dân. Bởi lẽ, Bác Hồ là tấm gương để chúng ta soi chung, để chúng ta tự thấy mình còn điểm gì yếu, thiếu thì sửa chữa, bổ khuyết, khắc phục.

Về giáo dục chính trị, tư tưởng, tác phong công tác, Bác đều để lại lời dặn dò, nhắc nhở ngắn gọn, súc tích nhưng muốn làm được thì phải nỗ lực rất cao. Theo đó, ứng với công việc đang đảm trách cũng như bốn phận của mình, mỗi người phải học và làm sao cho hiệu quả. Triết lý giáo dục của Bác là khơi dậy tinh thần tự giác, tự học, lòng tự trọng, tự tôn dân tộc trong mỗi người. Nội dung giáo dục là quan trọng nhưng phương thức học tập, cách tiếp cận vấn đề lại mang ý nghĩa quyết định. Đối với việc học tập, chùng nào mọi người không nhận thấy nhu cầu tự thân, không nhận thấy lợi ích

cho mình thì chùng đó hiệu quả sẽ không như mong muốn. Đây cũng là triết lý giáo dục cần được quan tâm trong quá trình khai triển những nội dung học tập và làm theo Bác.

Giáo dục là công việc hệ trọng, đòi hỏi sự kiên trì, lâu dài nhưng phải luôn sáng tạo và được thực tiễn kiểm chứng. Thực tế cuộc sống sẽ trả lời hiệu quả giáo dục chính trị, tư tưởng. Giáo dục thoát ly thực tế sẽ trở nên giáo điều. Lý luận không gắn với thực tiễn là lý luận suông. Thực tiễn không có lý luận soi đường sẽ chệch hướng. Kiểm điểm việc xử lý mối quan hệ biện chứng ấy sẽ thấy rõ chúng ta còn đang yếu về lý luận và xa rời thực tiễn. Nhưng nếu né tránh thực trạng, không dám nhìn thẳng vào yếu kém của phương pháp giáo dục, coi nhẹ bất cập trong nội dung và chất lượng của hệ thống giáo dục thì sẽ không tìm được lối thoát để nâng tâm, nâng hiệu quả giáo dục.

Con người yếu kém sẽ kéo lùi sự phát triển của đất nước, bởi vậy việc xây dựng con người là chiến lược quan trọng hàng đầu, quyết định sự phát triển bền vững đối với mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Quan điểm “phần nhiều do giáo dục mà nên” của Bác đã trở thành phương châm, chiến lược, trở thành giải pháp sống còn để chúng ta đào tạo nên thế hệ kế tiếp đủ tâm, tầm, tài, trí, đức, có thể đưa Việt Nam sánh vai với các cường quốc năm châu trong tương lai không xa.■

Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) cần quy định cụ thể hơn về nhiệm vụ của KTNN trong kiểm toán nợ công

Phỏng vấn **TS. Hoàng Quang Hàm** - Ủy viên thường trực Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội.

Trong phiên họp vào tháng 3 vừa qua, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã cho ý kiến về Dự án Luật Quản lý nợ công (sửa đổi). Theo Dự thảo này, nợ công không bao gồm nợ của DNNN và nợ của Ngân hàng Nhà nước. Quan điểm của ông về vấn đề này như thế nào?

So với Luật Quản lý nợ công hiện hành, Dự thảo luật sửa đổi vẫn giữ nguyên phạm vi về nợ công, theo đó nợ công bao gồm 3 khoản: nợ chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương. Điểm đáng chú ý là lần này Dự thảo đã ghi rõ: “Nợ công không bao gồm nợ tự vay tự trả của DNNN, của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức kinh tế khác của Nhà nước; nợ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phát hành nhằm thực hiện chính sách tiền tệ”.

Việc quy định rõ như vậy là hoàn toàn hợp lý bởi trước đây DNNN gần như chịu trách nhiệm “vô hạn” không lệ thuộc vào số vốn mình có, còn theo Luật DN hiện hành thì DNNN là công ty TNHH một thành viên, tức là DN phải chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn và khi không trả được nợ thì phá sản. Nói cách khác, DN



tự vay thì tự trả, nếu không trả được thì phá sản theo Luật Phá sản, đó là quy luật của thị trường.

Tuy nhiên, vì việc vỡ nợ sẽ ảnh hưởng đến tín nhiệm quốc gia, đến an ninh tài chính quốc gia và gây hệ lụy cho nền kinh tế nên cơ quan quản lý phải theo dõi, giám sát đối với nợ của DN, đặc biệt là nợ của DNNN.

Việc không đưa nợ của DNNN và nợ của NHNN vào nợ công cũng phù hợp với thông lệ quốc tế vì hầu hết các nước trên thế giới đều không tính nợ tự vay, tự trả của DNNN vào nợ công, trừ một số nước nhưng thường chỉ tính vào nợ công đối với nợ của DN công ích và các khoản thu, chi từ vốn vay của

DN đó thường nằm trong thu, chi NSNN...

Trong thời gian tới, Chính phủ sẽ hạn chế việc bảo lãnh cho DNNN vay vốn cũng như phải tạm dừng toàn bộ việc cấp mới bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay trong và ngoài nước. Quy định này sẽ có tác động như thế nào đến các DNNN và việc đảm bảo an toàn nợ công, thưa ông?

Hiện nay, Chính phủ vẫn bảo lãnh cho các DN then chốt của nền kinh tế và các chương trình, dự án đầu tư mà Nhà nước thấy cần thiết để phát triển kinh tế - xã hội. Nếu vốn vay sử dụng có hiệu quả, DNNN trả được nợ thì việc Chính phủ bảo lãnh cho DNNN vay vốn là điều bình thường vì điều này cũng phù hợp với quy luật phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, hiện nay có 2 vấn đề đáng quan tâm trong việc bảo lãnh. Một là, do Chính phủ chưa quản lý chặt chẽ các khoản vay này nên có một số DN không trả được nợ và NSNN phải “gánh”. Hai là, do áp lực nợ công tăng nhanh, áp lực trả nợ trong ngắn hạn lớn nên Chính phủ phải xem xét lại cơ chế bảo lãnh như: quá trình thẩm định dự án như thế

nào, DN phải quản lý, sử dụng vốn được bảo lãnh ra sao... Thực tế, các khoản bảo lãnh đó đang tiềm ẩn nhiều rủi ro lớn trong khi chưa được quản lý chặt chẽ và lại được tính vào nợ công nên sẽ làm cho mức trần nợ công tăng lên.

Về nguyên tắc, Chính phủ phải đảm bảo an ninh tài chính quốc gia và không để DNNN vỡ nợ, hay nói cách khác, Việt Nam chưa cho phá sản các tập đoàn như điện lực, xăng dầu... Tuy nhiên, từng DN nhỏ trực thuộc các tập đoàn này có thể cơ cấu lại, sáp nhập, thoái vốn hay phá sản. Vì thế, nếu DN không trả được nợ, khả năng Chính phủ phải trả nợ cho các dự án có bảo lãnh là rất cao. Trong trường hợp này, bên cho vay gần như không gặp rủi ro, chính vì thế, họ luôn mong muốn được Chính phủ bảo lãnh cho DN trong việc vay vốn. Khi Chính phủ không bảo lãnh nữa, bên cho vay buộc phải xem xét, rà soát các dự án một cách kỹ càng, nếu thấy DN có khả năng trả được nợ thì mới thực hiện cho vay.

Chủ trương cắt giảm mạnh hoạt động bảo lãnh đã được cụ thể hóa bằng việc Chính phủ ban hành Nghị định số 04/2017/NĐ-CP về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01/3/2017). Sau đó, ngày 20/4/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quản lý nợ trung hạn giai đoạn 2016-2018 yêu cầu tạm dừng toàn bộ việc cấp mới bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay trong và ngoài nước.

Cùng với đó, Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi cũng quy định rõ vấn đề quản lý tín dụng đối với các khoản bảo lãnh

và phương án xử lý trong trường hợp DN không trả được nợ. Tuy nhiên, dự thảo Luật cần quy định cụ thể, rõ ràng hơn việc thẩm định, quản lý cho vay, việc sử dụng vốn vay; đồng thời cần làm rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên, gắn trách nhiệm của người vay với việc sử dụng vốn, đồng thời phải có chế tài cụ thể đối với người làm vốn vay thất thoát, lãng phí và không hiệu quả.

Để đảm bảo an toàn nợ công, Chính phủ phải hạn chế và quản lý chặt chẽ các khoản bảo lãnh, kiểm soát đối với nợ trực tiếp của Chính phủ. Đặc biệt, phải thống nhất các đầu mối quản lý nợ công.

Theo thông lệ quốc tế, các nước cơ bản giao cho một đầu mối quản lý nợ công để cơ quan này vừa đi vay, vừa quản lý, vừa cho vay, vừa thu hồi nợ. Nói cách khác, nếu Chính phủ thống nhất quản lý nợ công về một Bộ thì rõ ràng đầu mối sẽ giảm đi và trách nhiệm sẽ gắn với đơn vị đó.

Hiện nay, Việt Nam đang có 3 cơ quan thực hiện quản lý nợ công, đó là Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) và Ngân hàng Nhà nước (NHNN). Vốn ODA là một phần của nợ công nhưng lại do Bộ KH&ĐT quản lý trong khi Bộ Tài chính thống nhất quản lý nợ công. Cách làm này là không phù hợp với thông lệ quốc tế, hơn nữa, việc quản lý phân tán như vậy cũng dẫn đến tình trạng có những khoản Bộ Tài chính chỉ cộng vào, do đó, việc xác định tổng thể nợ quốc gia có vượt trần hay không sẽ rất khó khăn. Nếu xảy ra một sự thiếu thống nhất hoặc có bất cập nhỏ trong khi phối hợp thì sẽ ảnh hưởng đến sự chính xác của

số liệu nợ công.

Tôi cho rằng, Chính phủ nên giao cho một đầu mối quản lý thống nhất nợ công. Tuy nhiên, để làm được việc này thì phải giải quyết được một số vấn đề. Thứ nhất là phải sắp xếp lại chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Bộ có liên quan. Đây là một việc khó. Thứ hai là liệu các Bộ, ngành có đồng thuận để đưa nợ công về một đầu mối hay không. Vấn đề nữa cũng rất đáng quan tâm là việc đưa nợ công về một mối liệu có làm xuất hiện tình trạng tập trung quyền lực như dư luận lo ngại hay không.

Chúng ta đều biết, cùng với việc tăng cường công tác quản lý thì nợ công cần phải được kiểm toán. Yêu cầu này cũng đã được đề cập trong Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi). Từng là một kiểm toán viên của KTNN, ông có ý kiến gì về quy định này?

Luật Quản lý nợ công hiện hành không đề cập đến KTNN, nhưng như vậy không có nghĩa là KTNN không thể kiểm toán nợ công. Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) lần này ghi rõ: “Chương trình, dự án sử dụng vốn vay phải được kiểm toán bởi KTNN. Trường hợp KTNN không thực hiện kiểm toán theo kế hoạch, chương trình, dự án phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán trong danh mục tổ chức kiểm toán các đơn vị vì lợi ích công chúng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc kiểm toán nhà nước đối với quản lý, sử dụng nợ công thực hiện theo quy định của Luật KTNN”.

Như vậy, Dự thảo Luật vẫn quy định “mở” theo hướng nợ



công phải được kiểm toán, nếu KTNN không kiểm toán thì phải có một tổ chức đảm bảo uy tín thực hiện.

Hiến pháp năm 2013 đã quy định rõ: KTNN thực hiện kiểm toán tài chính và tài sản công trong đó có nợ công. Khi góp ý vào Dự thảo Luật Quản lý nợ công, UBTVQH cũng đã có ý kiến: “Chính phủ cần quy định cụ thể hơn về chức năng, quyền hạn của KTNN trong kiểm toán nợ công”. Nếu Dự thảo này quy định cụ thể nhiệm vụ của KTNN thì vấn đề kiểm toán sẽ thuận lợi hơn.

Theo tôi, KTNN không nên “buông” quyền của mình mà nên chủ động tham gia ý kiến khi xây dựng các dự thảo luật có liên quan đến ngành để đưa chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của KTNN vào các dự án luật đó. Đồng thời, KTNN cũng phải xác

định kiểm toán nợ công là yêu cầu bức thiết và phải “lăn xả” vào lĩnh vực này.

Trong thời gian qua, KTNN đã kiểm toán nợ công ở tầm vĩ mô như: kiểm toán tổng thể nợ công quốc gia, kiểm toán các chiến lược, chính sách về quản lý nợ công. Ngoài ra, KTNN cũng thực hiện kiểm toán trái phiếu chính phủ, kiểm toán các dự án sử dụng vốn ODA nhưng các cuộc kiểm toán này chưa gắn kết chặt chẽ với kiểm toán nợ công một cách đầy đủ, đúng nghĩa.

Trước bối cảnh nợ công tăng nhanh, áp lực trả nợ trong ngắn hạn lớn, KTNN không thể chỉ kiểm toán tổng thể nợ công quốc gia và các chính sách về quản lý nợ công cũng như việc thực hiện các chính sách này mà phải vào cuộc thường xuyên hơn. Nội dung kiểm toán nên đi sâu đánh

giá chính sách, đánh giá các chỉ tiêu về an toàn nợ công và hiệu quả của việc sử dụng vốn vay.

KTNN cũng có thể kiểm toán từng dự án sử dụng vốn vay trực tiếp và từng khoản vay về cho vay lại của Chính phủ, từng khoản vốn vay có bảo lãnh, từng tổ chức tín dụng... để đánh giá khoản vay đó có phù hợp không, việc phát hành trái phiếu đã đảm bảo chưa và tiến hành kiểm toán Quỹ tích lũy trả nợ...

Đối với một số dự án quan trọng, KTNN không chỉ thực hiện hậu kiểm mà phải kiểm toán trước để các cấp có thẩm quyền có thêm cơ sở trước khi quyết định đầu tư hay bảo lãnh cho dự án đó.

Xin cảm ơn ông về cuộc trao đổi! ■

THU HƯỜNG (thực hiện)

Tình trạng thất thoát “quỹ đất vàng” tại doanh nghiệp cổ phần hóa sẽ được ngăn chặn bởi chính sách mới

 NGUYỄN SƠN

Vừa qua, Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính) đã công bố Dự thảo Nghị định mới về việc chuyển DNNN thành công ty cổ phần (thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP). Trong những nội dung được Dự thảo sửa đổi điều chỉnh, dư luận xã hội đặc biệt quan tâm đến vấn đề xử lý đất đai và xác định giá trị quyền sử dụng đất tại DNNN cổ phần hoá (CPH), với hy vọng câu chuyện đầy bất cập này sẽ sớm được hóa giải bởi các chính sách phù hợp hơn.

Chính sách hiện hành: sự thất thoát trở thành hợp pháp

Theo chính sách hiện hành (Nghị định 59/2011/NĐ-CP và các nghị định sửa đổi bổ sung nghị định này), trường hợp DN CPH chọn hình thức thuê đất thì phải thực hiện ký hợp đồng thuê đất có thời hạn và không phải tính bổ sung giá trị lợi thế vị trí địa lý khi xác định giá trị DN. Với quy định như vậy, phần lớn các DNNN đều lựa chọn hình thức thuê đất. Điều này cũng có nghĩa giá trị DN được xác định thấp hơn và việc đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) dễ thành công hơn.

GS. TS Đặng Hùng Võ - nguyên Thứ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường - nêu quan điểm: khi đất thuê không được

đưa vào giá trị DN CPH, bên thiết đầu tiên là Nhà nước. Sự thực đất thuê vẫn có giá trị, đó là quyền thuê. Trên thực tế, người ta vẫn bán cho nhau quyền thuê này, thậm chí là bán với giá trị khá lớn. Đã là kinh tế thị trường, cái gì được trả bằng tiền đều cấu thành giá trị. Chúng ta cần đồng nhất với nhau tư duy đó để đưa ra định giá theo cơ chế thị trường. Nếu căn cứ lý luận cho thuê trả tiền hàng năm sẽ không cấu thành giá trị tài sản là không chính xác.

Từ trước đến nay, các DNNN nắm trong tay quỹ đất rất lớn, với những vị trí đắc địa nhưng giá trị DN khi CPH lại được xác định quá thấp. Báo chí đã từng nêu tên nhiều trường hợp, như: Công ty TNHH Cảng Sài Gòn với khu đất Cảng Nhà Rồng –

Khánh Hội, Tổng công ty Viglacera với lô đất tại 671 Hoàng Hoa Thám, quận Ba Đình, Hà Nội; lô đất Dự án Khu đô thị mới Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội; lô đất để xây dựng khu nhà ở Đại Mỹ, huyện Từ Liêm, Hà Nội...

Cách đây chưa lâu, khi Hãng Phim truyện Việt Nam (VFS) bị phản ánh là được bán với giá “rẻ như cho”, một quan chức của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, đồng thời là thành viên Ban chỉ đạo CPH đã khẳng định, việc xác định giá trị DN được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP. Vì hãng phim lựa chọn hình thức thuê đất và trả tiền thuê hàng năm nên giá trị DN không bao gồm giá trị tiền thuê đất và giá trị lợi thế vị trí địa lý, không thể

nói là bán khu đất số 4 Thụy Khuê với giá rẻ.

Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện Đề án Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 - 2015, được KTNN hoàn thành đầu tháng 9/2016, cho biết giá trị lợi thế quyền thuê đất nhà nước đã không được tính vào giá trị DN khi CPH hoặc thoái vốn. Kết quả kiểm toán cho thấy, quyền thuê đất nhà nước đều có giá trị lợi thế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có quỹ đất lớn, vị trí đắc địa, có lợi thế kinh doanh, phát triển dự án bất động sản... Tuy nhiên, trừ Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông, hầu hết các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước đều không tính giá trị lợi thế quyền thuê đất vào giá trị DN khi CPH hoặc giá khởi điểm khi thoái vốn.

Liên quan tới “quỹ đất vàng” của các DNNN, KTNN cho biết, một số DNNN có quỹ đất lớn, vị trí lợi thế cho kinh doanh, dù không còn nhu cầu sử dụng hoặc trong diện phải di dời nhưng vẫn không được trả lại cho Nhà nước. Thay vào đó, những DN này đã liên doanh, hợp tác đầu tư bằng cách góp giá trị lợi thế quyền thuê đất để khai thác quỹ đất hiện có, sau đó thoái toàn bộ vốn góp. Thực chất đây là cách lách luật để chuyển nhượng đất cho nhà đầu tư. Việc thành lập công ty liên doanh, hợp tác đầu tư chỉ là hình thức và không minh bạch trong phương pháp xác định giá trị lợi thế quyền thuê đất khi góp vốn.

Theo KTNN, việc chưa có quy định xác định giá trị lợi thế

vị trí đất theo giá thị trường để thu về cho Nhà nước đã dẫn đến tình trạng giá trị lợi thế đó được chuyển cho DN. Mặc dù, các DN không có quyền chuyển nhượng đất nhưng lại có quyền lựa chọn hình thức liên doanh, hợp tác đầu tư thông qua góp vốn giá trị lợi

thế quyền thuê đất. Thực hiện theo cách này, họ đã tránh được khả năng đất thuê bị Nhà nước thu hồi.

Một kiểm toán viên của KTNN đã hệ thống lại những bất cập phổ biến liên quan đến việc định giá giá trị quyền sử dụng



đất như sau:

Đối với phần đất của DN CPH được Nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm, nhiều diện tích trong đó là “đất vàng” nên dù kinh doanh thua lỗ, mất hết vốn nhà nước, DN đó vẫn là đối tượng thôn tính của các DN khác;

Đối với phần đất được giao cho DN CPH thực hiện dự án kinh doanh bất động sản, khi DN vẫn đang thực hiện giải phóng mặt bằng, chưa được bàn giao mốc giới cũng như chưa tính tiền sử dụng đất thì không có cơ chế, quy định để xác định

giá trị vào giá trị DN. Theo quy định hiện hành, nếu diện tích đất này được tính theo giá trị sổ sách thì có thể dẫn đến mất vốn vì giá trị lợi thế đó chưa được tính vào giá trị DN mà cũng chưa được thu hồi trên thực tế, dù có thể đây là dự án hơn 10 năm không hoàn thành nổi việc giải phóng mặt bằng.

Đối với phần đất giao không thu tiền sử dụng đất hoặc đất giao kinh doanh bất động sản đã hoàn thành tính tiền sử dụng đất, hầu hết các địa phương đều không có ý kiến về giá đất để tính vào giá trị DN CPH. Nguyên nhân là các địa phương không thể tổ chức định giá đất trong thời hạn tối đa 30 ngày theo quy định của Luật Đất đai. Hiện nay, phần lớn các giá đất đai của DN CPH đều lấy theo giá đất tính lệ phí trước bạ (thông thường cách xa so với giá thị trường thực tế) do UBND tỉnh, thành phố công bố.

Nghị định mới: kỳ vọng chặn đứng thất thoát “đất vàng”

Để bịt kín những lỗ hổng chính sách nêu trên, Dự thảo Nghị định mới về CPH DNNN đã đưa giá trị đất (cả thuê và giao) tính vào giá trị DN, bao gồm cả lợi thế vị trí địa lý của khu đất.

Dự thảo tiếp tục hướng dẫn việc xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, căn cứ giá đất cụ thể do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi DN có diện tích đất được giao và thuê) công bố, DN CPH có trách nhiệm tính vào giá trị DN và nộp NSNN theo quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, bổ sung quy



định về xử lý đất đai đối với các DN CPH quản lý nhiều đất đai ở những vị trí có lợi thế thương mại cao, theo hướng yêu cầu DN có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng đất để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định. Phương án sử dụng đất của DN phải bảo đảm phù hợp với quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng tại địa phương và phải được gửi đến UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên địa bàn trước khi thực hiện xác định giá trị DN. Quy định này được kỳ vọng là sẽ đảm bảo ngăn ngừa tình trạng DN lợi dụng tiếp tục nắm giữ, “ôm” lại toàn bộ diện tích đất đang quản lý mặc dù chưa phù hợp ngành nghề kinh doanh, mục đích sử dụng đất cũng như quy hoạch của địa phương.

Khi thực hiện phê duyệt phương án sử dụng đất của DN CPH, Nhà nước đã phải rà soát và quyết định thu hồi những diện tích đất DN sử dụng chưa phù hợp và không đúng quy hoạch. Ngoài ra, những diện tích đất mà DN CPH tiếp tục sử dụng phải được tính toán, hướng dẫn đảm bảo phù hợp với pháp luật đất đai hiện hành. Cả đất giao (chỉ áp dụng khi DN sử dụng vào mục đích xây dựng nhà để bán và xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê) và đất thuê đều phải xác định lại giá đất sát với giá thị trường khi tính vào giá trị DN. Riêng đất thuê vẫn phải trả tiền thuê hàng năm như các DN thuộc mọi thành phần kinh tế.

Theo quy định của pháp luật về đất đai, việc Nhà nước định giá đất để DN nói chung và DN CPH nói riêng thuê đất phải đảm bảo nguyên tắc theo giá đất phổ biến trên thị trường. Riêng đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị có khả năng sinh lời cao, có lợi thế trong việc làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ thì giá đất của từng địa phương quy định phải bao gồm yếu tố có khả năng sinh lợi cao, có lợi thế vị trí đất. Cụ thể đối với trường hợp này, địa phương phải quy định mức giá đất trong bảng giá đất cao hơn nhưng không quá 30% so với mức giá tối đa của đất cùng loại trong khung giá đất do Chính phủ quy định.

Khi quyết định giá đất cụ thể để cho thuê đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị trung tâm, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lời đặc biệt, có lợi thế trong việc làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và dịch vụ, DN phải tính để nộp tiền thuê đất cho Nhà nước dựa trên đơn giá thuê đất tăng theo tỷ lệ tối đa nhưng không quá 3% giá đất tính thu tiền thuê đất do UBND cấp tỉnh quyết định. Như vậy, đất thuê có lợi thế vị trí địa lý thì giá trị lợi thế đã tính ngay vào bảng giá đất và đơn giá thuê đất mà DN phải nộp cho Nhà nước theo quyết định của địa phương.

Đồng thời, để tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm, Dự thảo Nghị định quy định rõ công ty cổ phần được chuyển đổi

từ DNNN phải thực hiện quản lý và sử dụng đất của DN theo đúng mục đích, đúng phương án sử dụng của toàn bộ diện tích đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp công ty cổ phần được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công ty đó phải thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo giá thị trường tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất.

Đánh giá về tác động của Nghị định mới trong tương lai, ông Đặng Quyết Tiến - Phó cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) - cho rằng: quy định trên sẽ tránh tình trạng các DN CPH không chịu “nhả” khu đất vàng. Sắp tới đây, các DN khi CPH xong sẽ phải chuyển qua hình thức thuê đất trả tiền. Sau 5 năm, Nhà nước sẽ điều chỉnh thuế đất một lần. DN CPH có trách nhiệm phải kê khai rõ đất sử dụng ra sao, ở đâu, công khai rõ mục đích sử dụng đất ở từng vị trí. Chính quyền địa phương phải có trách nhiệm kiểm tra, phê duyệt các phương án đúng quy định. Nếu DN kê khai đúng mà chủ tịch tỉnh không phê duyệt, làm chậm tiến độ CPH thì chính người đó phải chịu trách nhiệm, thậm chí có thể thay luôn vị trí chủ tịch.

Với những sửa đổi về vấn đề xác định giá trị đất đai cho DN CPH, Dự thảo Nghị định mới về việc chuyển DNNN thành công ty cổ phần đang được kỳ vọng tạo ra bước ngoặt lớn trong việc ngăn chặn tình trạng thất thoát vốn và tài sản nhà nước tại DN. ■

Khai thác khoáng sản: Còn nhiều lỗ hổng trong cấp phép và quản lý thu thuế, phí

 HỒNG NHUNG

Sau 6 năm kể từ khi Luật Khoáng sản (sửa đổi) có hiệu lực, khung chính sách và pháp luật về tài nguyên khoáng sản đã cơ bản được hoàn thiện. Tuy nhiên trên thực tế, mức độ minh bạch trong ngành công nghiệp khai khoáng vẫn còn khoảng cách khá xa so với những yêu cầu đặt ra, đặc biệt là trong vấn đề cấp phép và quản lý thu thuế, phí.

Nhiều sai phạm trong cấp phép khai thác khoáng sản

Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT), tính đến năm 2013, cả nước có 503 giấy phép khai thác khoáng sản do các cơ quan trung ương cấp và 4.200 giấy phép do UBND các tỉnh, thành phố cấp còn hiệu lực. Bộ TN&MT đã kiểm tra 957 giấy phép thì có đến 1.086 sai phạm. Như vậy, trung bình mỗi giấy phép có 1,13 sai phạm. Bên cạnh đó, 50% giấy phép được cấp không đúng quy định của pháp luật.

Năm 2013, kết quả kiểm toán Chuyên đề Cấp giấy phép và quản lý nhà nước về khai thác tài nguyên khoáng sản giai đoạn 2009 - 2012 tại Bộ TN&MT của KTNN cũng cho thấy nhiều bất cập, hạn chế. Cụ thể: 26 giấy phép hết hạn chưa làm thủ tục đóng cửa mỏ; 47 giấy phép cấp trước Luật Khoáng sản năm 1996 chưa được cấp lại; 118 giấy phép khai thác khoáng sản của các DN, cá nhân đã được cấp



trong khi chưa thực hiện việc hoàn trả chi phí thăm dò cho Nhà nước. Mặc dù theo quy định, các đơn vị phải hoàn trả chi phí này mới được cấp phép. Bên cạnh đó, một số địa phương cấp phép khai thác khoáng sản không nằm trong địa danh quy hoạch khoáng sản theo Nghị quyết của HĐND tỉnh; không đúng loại khoáng sản theo quy hoạch được phê duyệt; cấp phép không đúng thẩm quyền; không thực hiện thu hồi đối với một số giấy phép vi

phạm quy định trong hoạt động khoáng sản; hồ sơ xin cấp phép, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản còn thiếu sót, không đảm bảo các quy trình, thủ tục theo quy định.

Đáng chú ý, kết quả kiểm toán tại một số tập đoàn, tổng công ty còn cho thấy, có nhiều dự án, mỏ, khai trường của các đơn vị đã thực hiện khai thác khoáng sản mà chưa được cấp phép hoặc khai thác vượt phạm vi được cấp phép. Thậm chí, tại

một số khai trường còn vượt công suất khai thác hàng năm theo giấy phép...

Theo nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Website của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam hiện đang tải 38 trường hợp xin cấp phép thăm dò khoáng sản không qua đấu giá. Tuy nhiên, mỗi trường hợp đều không có thông tin về ngày đăng và thời gian hết hạn.

Theo ông Nguyễn Minh Đức - Ban Pháp chế VCCI, việc không yêu cầu công khai quá trình cấp phép (từ thông tin DN đăng ký cho đến DN được lựa

chọn...) dẫn đến mức độ minh bạch trong quá trình cấp phép rất hạn chế và thiếu tính cạnh tranh. Không ít DN đã phải trả nhiều khoản chi phí không chính thức để có được giấy phép khai thác khoáng sản. Cho đến nay, khi các quy định đấu giá để giảm thiểu cơ chế xin - cho chưa được áp dụng rộng rãi, số trường hợp thực hiện đấu giá vẫn còn khá khiêm tốn.

Về vấn đề này, TS. Nguyễn Tiến Chinh - Hội Khoa học và Công nghệ mỏ Việt Nam - cho biết: ở cấp địa phương, đến tháng 6/2016 mới có 7/52 tỉnh có kế hoạch triển khai đấu giá với

gần 70 điểm và mỏ, tổng giá trị khoảng 39 tỷ đồng. Ở cấp trung ương, Bộ TN&MT dù đã duyệt kế hoạch đấu giá nhưng chưa thể triển khai. Theo ông Chinh, nguyên nhân của tình trạng này là do: hồ sơ đấu giá không đủ (quy định có ít nhất 3 tổ chức tham gia); đơn vị không đủ năng lực tài chính (vốn chủ sở hữu phải trên 50 tỷ đồng); DN cần có chuyên môn về thăm dò và khai thác khoáng sản, đồng thời phải cam kết chế biến sâu - một điều kiện bất khả kháng đối với nhiều đơn vị. Hơn nữa, mức thu phí tham gia đấu giá từ 2-12 triệu đồng/hồ sơ và tiền đặt cọc trước



từ 1-15% giá khởi điểm (giá khởi điểm dưới 5 tỷ đồng đặt cọc 15%; giá khởi điểm từ 5 đến 10 tỷ đồng đặt cọc 10%...) là quá lớn, trong khi ít nhất có đến 20-30% DN gặp khó khăn về tài chính không thể tham dự.

Ông Bùi Đức Hiền - Vụ Chính sách, Tổng cục Thuế - thì cho rằng: các thông tin về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cũng như các số liệu về trữ lượng, chất lượng khoáng sản hiện chưa được công khai đầy đủ hoặc chưa chính xác nên DN gặp khá nhiều rủi ro. Đối với khâu đấu giá quyền khai thác khoáng sản, theo ông Hiền, đã đấu giá

nghĩa là đã bán quyền khai thác khoáng sản nhưng khi DN trúng đấu giá và bắt đầu khai thác, họ vẫn phải nộp thuế tài nguyên định kỳ dựa trên sản lượng khai thác và doanh thu. Điều này có vẻ không hợp lý.

Thất thu lớn vì chính sách còn nhiều lỗ hổng

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, số thu thuế tài nguyên ngoài dầu khí trong giai đoạn 2011 - 2013 chỉ đạt 0,9 - 1,1% tổng thu NSNN. Tại nhiều địa phương, dù có tới 200 giấy phép khai thác khoáng sản nhưng số thu từ thuế tài nguyên không đạt nổi 4 tỷ đồng. Thậm chí, số thu này còn không đủ chi phí quản lý nhà nước đối với hoạt động khai khoáng tại địa phương.

Thực tế, thất thu ngân sách từ khai khoáng là rất lớn. Hiện nay, nghĩa vụ tài chính của các DN khai khoáng đối với Nhà nước được cụ thể hóa bằng việc nộp các loại thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường. Các chuyên gia cho rằng, kẽ hở gây thất thu một phần là do những nguồn thu như thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường được thu dựa trên số liệu tự khai của DN. Do đó, cách thức quản lý thu thuế, phí khai thác khoáng sản dựa trên giá bán và sản lượng được khai báo bởi DN cũng gây ra nhiều tranh cãi.

Bên cạnh đó, từ năm 2014, DN phải nộp thêm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, trong khi phí này liên quan đến dự báo trữ lượng khoáng sản, trữ lượng càng lớn thì DN có nghĩa vụ nộp phí càng nhiều. Bởi vậy, thêm một vấn đề tiêu cực nảy sinh khi

DN thường công bố trữ lượng khoáng sản thấp hơn so với thực tế để “né” phí quyền khai thác. Trong khi Nhà nước vẫn chưa có cơ chế giám sát sản lượng khai thác thực tế của DN, tình trạng này rất dễ dẫn đến những rủi ro thất thu cho NSNN.

TS. Võ Trí Thành - nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương - chỉ rõ: khó tính toán trữ lượng cũng có nghĩa là khó có cơ sở để đánh thuế, phí DN. Đó là chưa kể lĩnh vực này đem lại rất nhiều lợi nhuận nên DN thường tìm cách khai thác trái phép.

Theo ý kiến của nhiều chuyên gia, sự hạn chế về quản lý thu trong lĩnh vực khai thác khoáng sản có những nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, do mức thuế thu nhập DN đối với dầu thô của Việt Nam còn thấp so với các nước xuất khẩu dầu mỏ;

Hai là, do phạm vi dao động thuế suất cho các dự án còn rất lớn (từ 32% đến 50%);

Ba là, do quyền quyết định thuế suất cụ thể của dự án được giao cho cơ quan hành pháp;

Bốn là, thuế suất thuế tài nguyên đối với khoáng sản nhìn chung khá cao so với các nước. Chính điều này đã tạo thêm động cơ khai thác lậu và trốn thuế ở các DN.

Ngoài ra, quy định thuế suất thuế xuất khẩu cũng còn bất hợp lý. Theo biểu thuế xuất khẩu hiện hành, một số loại khoáng sản quy định mức thuế suất cao vào quặng thô, mức thuế suất thấp vào quặng tinh; một số loại khoáng sản quy định mức thuế suất như nhau cho quặng thô và quặng tinh...



Giải pháp nào có thể bịt kín?

Đại diện VCCI đề xuất: để minh bạch trong công tác cấp phép hoạt động khoáng sản, các cơ quan hữu quan cần tập trung vào việc tăng cường thực hiện cấp phép thông qua đấu giá. Những giải pháp có thể áp dụng bao gồm: giảm bớt các trường hợp khoan định khu vực không đấu giá hoạt động khoáng sản; công khai các quyết định đưa vào khu vực không đấu giá; tăng tính cạnh tranh khi xin cấp phép tại các mỏ không đấu giá và lấy ý kiến người dân trước khi cấp phép khai thác khoáng sản.

Nhiều chuyên gia đồng quan điểm rằng, việc cấp phép khai thác khoáng sản cần được thực hiện theo hình thức đấu giá công khai, lựa chọn kỹ lưỡng DN có đủ năng lực tài chính, năng lực công nghệ để hoạt động khai thác khoáng sản bảo đảm hiệu quả cao nhất cũng như bảo vệ được môi trường sinh thái.

Theo ông Đào Đắc Tạo - Hội Khoa học và Công nghệ Mỏ Việt Nam, hiện nay, nội dung cấp phép hoạt động khoáng sản do Bộ TN&MT quản lý, nhưng quá trình giám sát hoạt động này lại do Bộ Công thương thực hiện. Do đó, để tránh phân tán và chồng chéo trong công tác quản lý, thanh tra hoạt động khai khoáng, cần xem xét việc thành lập một Ủy ban Quốc gia về giám sát minh bạch và an toàn khoáng sản với sự tham gia đầy đủ của đại diện các bên liên quan (các Bộ, ngành, DN và cả xã hội dân sự) hoặc Ủy ban Sáng kiến minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI).

Để bảo đảm hệ thống thu - chi tài chính minh bạch và bền vững

trong lĩnh vực khoáng sản, nhiều chuyên gia cho rằng, cần hoàn thiện khung chính sách thuế, phí theo hướng ưu tiên khai thác tài nguyên khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường và có sự đồng bộ giữa văn bản pháp luật khoáng sản với các văn bản pháp luật có liên quan.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất khoáng sản, Bộ TN&MT Lại Hồng Thanh kiến nghị: Để gia tăng nguồn thu từ hoạt động khai khoáng, các chính sách không nên chỉ tập trung ở khâu khai thác mà còn phải chú ý cả những khâu tiếp theo như chế biến, xuất khẩu. Các cơ quan quản lý nhà nước cần “ngồi lại” với nhau để thống nhất và bảo đảm hài hòa lợi ích các bên (Nhà nước, DN và cộng đồng).

Theo TS. Nguyễn Tiến Chính, vấn đề kê khai thuế rất phức tạp, phải có cách thu thuế như thế nào để vừa giảm thủ tục hành chính, giảm chi phí quản lý nhà nước cũng như chi phí tuân thủ của DN. Ông Chính kiến nghị: cần hoàn thiện chính sách tài chính (thuế, phí) theo hướng ưu tiên khai thác tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường, nhưng DN phải có lãi. Nhà nước cần xem xét không thu chi phí cấp quyền khai thác mỏ mà gộp vào thuế tài nguyên với mức thuế suất phù hợp theo cơ chế thị trường và giá trị thô mỏ.

Từ góc độ quản lý nhà nước đối với thu thuế, phí trong lĩnh vực khoáng sản, ông Bùi Đức Hiền cho rằng: cần đưa ra cách thu tài chính khoáng sản, trong đó giảm thủ tục hành chính, thủ tục quản lý thuế và giảm chi phí

tuân thủ của DN theo hướng gộp tất cả vào thành một khoản thu duy nhất thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Khi đó, DN một mặt vẫn có thể hoàn thiện kế hoạch kinh doanh, mặt khác vẫn có thể kiểm tra chéo lẫn nhau để bảo đảm một môi trường đầu tư công bằng trong lĩnh vực này.

Hiện, Việt Nam chưa xây dựng một hệ thống quản lý riêng đối với nguồn thu từ khai thác khoáng sản. Điều đó dẫn đến nhiều thách thức trong quản lý các biến động về nguồn thu khi giá tài nguyên sụt giảm, đồng thời gây khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch chi một cách hiệu quả và hợp lý. Kinh nghiệm của một số quốc gia đang phát triển trên thế giới cho thấy, để cải thiện hệ thống thu, phân bổ nguồn thu và quản lý nguồn thu hiệu quả, Việt Nam cần sớm áp dụng sáng kiến minh bạch trong công nghiệp khai thác (EITI).

Việc quyết định thực thi sáng kiến EITI tại Nigeria năm 2005 là một ví dụ điển hình. Chính phủ Nigeria đã yêu cầu các DN khoáng sản công khai toàn bộ thông tin về các dòng tiền có được từ mỏ khoáng sản, song song với đó là công bố các khoản thu mà Nhà nước nhận được từ DN. Hai thông tin đó được đối chiếu dưới sự giám sát từ chính người dân và xã hội, kết quả là đã giúp Chính phủ nước này truy thu được 560 triệu USD. Kể từ đó đến nay, việc công khai thông tin hàng năm đã giúp Nigeria bịt các lỗ hổng trong quản trị tài nguyên, tăng thu khoảng 1 tỷ USD cho ngân sách nước này mỗi năm.

Và Việt Nam cũng không là ngoại lệ. ■

Khó khởi kiện doanh nghiệp trốn đóng bảo hiểm xã hội - vương mắc từ đâu?

 **THÙY LÊ**

Tình trạng nợ bảo hiểm xã hội (BHXH) của các DN đã kéo dài từ nhiều năm qua, nguy cơ đổ vỡ quỹ và những ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người lao động đã được cảnh báo từ trước. Mặc dù các cơ quan có thẩm quyền đã thực hiện rất nhiều biện pháp mạnh nhưng số nợ đóng BHXH vẫn không thuyên giảm, thậm chí là ngày càng gia tăng. Theo Luật BHXH, tổ chức công đoàn có quyền khởi kiện DN, cá nhân nợ BHXH. Tuy nhiên, sau hơn 1 năm Luật BHXH có hiệu lực, các tổ chức này vẫn chưa khởi kiện thành công một vụ nào do có những vướng mắc giữa Luật Lao động, Luật BHXH, Luật Công đoàn và Luật Tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở hiện nay cũng khó có thể thực hiện việc khởi kiện, tham gia tố tụng...

Những con số đáng báo động

Tại buổi tọa đàm trực tuyến với chủ đề: “Gỡ vướng trong khởi kiện trốn đóng BHXH”, ông Đào Việt Ánh - Phó Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam, cho biết theo số liệu của Tổng cục Thuế, hiện cả nước có khoảng 500.000 DN đang hoạt động, thế nhưng BHXH Việt Nam mới chỉ quản lý khoảng hơn 235.000 DN đóng BHXH, chiếm khoảng 47%.

Cuối năm 2015, số nợ BHXH là gần 10.000 tỷ đồng, tương đương khoảng 4,88% số phải thu. Đến hết 2016, số nợ giảm xuống còn khoảng 7.500 tỷ đồng, chiếm 3,3% số phải thu. Tuy vậy, đến hết quý I/2017,

tổng số nợ lại tăng lên thành 14.000 tỷ đồng, chiếm gần 4,5% số phải thu, trong đó, số tiền nợ BHXH là hơn 10.000 tỷ đồng, nợ bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm y tế gần 4.000 tỷ đồng. Đặc biệt, nợ BHXH diễn ra ở tất cả các loại hình DN cũng như khởi các cơ quan đơn vị, trong đó tập trung chủ yếu ở khối DN ngoài quốc doanh.

Cũng tại buổi tọa đàm, ông Đào Việt Ánh đã nêu tên một số DN có số nợ BHXH lớn như: Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang (TP. Hồ Chí Minh): 28,7 tỷ đồng; Công ty TNHH Nam Phương (TP. Hồ Chí Minh) nợ 20,9 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lilama 3 (Hà

Nội) 25,4 tỷ đồng; Công ty TNHH May mặc xuất khẩu VIT Garment (Hà Nội) 19 tỷ đồng; Công ty Cổ phần ô tô Xuân Kiên Vinaxuki (Hà Nội) 18,9 tỷ đồng; Công ty CP xây dựng 47 (Bình Định) 15,7 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vietbo (Đồng Nai) 19,9 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Inox HB (Hưng Yên) 14,2 tỷ đồng...

Điều đáng lo ngại nhất hiện nay là có khoảng 1.400 tỷ đồng nợ BHXH từ các DN đã ngừng hoạt động, giải thể, phá sản hoặc chủ bỏ trốn. Theo đó, tính đến ngày 31/12/2015, số nợ này đã ảnh hưởng đến quyền lợi của hơn 1.900 lao động tham gia BHXH. Số tiền trên được theo dõi tại hệ thống sổ sách đã hơn



10 năm và đây là khoản nợ xấu gần như không thể thu hồi, quyền lợi của người lao động ở các DN này cũng rơi vào tình trạng không thể giải quyết.

Đánh giá về tình trạng nợ BHXH hiện nay, ông Bùi Sỹ Lợi - Phó Chủ nhiệm Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội, cho rằng những con số mà BHXH Việt Nam cung cấp đã phản ánh tình trạng nợ đóng BHXH ngày càng tăng theo hướng phức tạp. Rõ ràng, chính sách an sinh xã hội của nước ta là ưu việt, người lao động và chủ sử dụng lao động đều hiểu được việc đóng BHXH vừa là nghĩa vụ, vừa là quyền lợi của người lao động, vậy mà mới đầu năm 2017, nợ BHXH đã tăng lên thành 14.000 tỷ đồng. Đây là con số rất đáng báo động, chúng ta cần phải tăng

cường các giải pháp thu nợ BHXH để đảm bảo cho quỹ trong tương lai.

Nhiều rắc rối trong quy định khởi kiện nợ BHXH

Hầu hết các chuyên gia và các nhà quản lý đều cho rằng, nguyên nhân chủ yếu của tình trạng nợ đọng BHXH kéo dài như hiện nay là do sự chông chéo và khoảng trống trong các bộ luật có liên quan.

Ông Bùi Sỹ Lợi chỉ ra ba lý do:

Một là, thiếu đồng bộ giữa Luật BHXH và Luật Tố tụng dân sự. Trong khi Điều 14 của Luật BHXH quy định tổ chức công đoàn có quyền khởi kiện ra tòa án đối với hành vi vi phạm pháp luật về BHXH gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp

của người lao động, thì Luật Tố tụng dân sự lại không đề cập. Điều này dẫn đến tình trạng có quy định nhưng không thể thực thi. Sắp tới, khi Quốc hội thông qua Bộ luật Hình sự, Điều 264 và Điều 265 sẽ quy định về xử lý hình sự các tội chiếm dụng và tội trốn đóng BHXH.

Hai là, tòa án cần tháo gỡ yêu cầu công đoàn phải có ủy quyền của người lao động khi khởi kiện. Thực tế, công đoàn là tổ chức đại diện hợp pháp duy nhất cho quyền lợi của người lao động nên rõ ràng tổ chức này có thể trực tiếp khởi kiện lên tòa án. Nếu phải chờ ủy quyền của cả hàng ngàn người lao động thì sẽ mất rất nhiều thời gian. Như vậy, hoặc là Luật BHXH phải quy định rõ hơn khi sửa đổi, hoặc là phải có một cơ chế nào đó để tháo gỡ bất cập này.

Ba là, phải có cơ chế khởi kiện không liên quan đến chủ tịch công đoàn cơ sở. Về cơ cấu, công đoàn cơ sở ở ngay trong lòng DN và ăn lương của DN, bởi vậy, rất khó để chủ tịch công đoàn cơ sở đứng ra khởi kiện lãnh đạo đơn vị. Ngay bản thân người lao động nhiều khi cũng không muốn khởi kiện người trả lương cho mình. Theo quy định của pháp luật hiện nay, công đoàn cấp trên được quyền can thiệp, hỗ trợ và tư vấn cho công đoàn cơ sở hoặc DN chưa có tổ chức công đoàn, do đó họ hoàn toàn có thể đứng ra khởi kiện thay cho tổ chức công đoàn cơ sở mà không trái với các quy định của pháp luật.

Bổ sung cho ý kiến của ông Lợi, ông Mai Đức Chính - Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam - cho biết: vấn đề

ủy quyền không phải đơn giản. Theo quy định hiện nay, khi ủy quyền, từng người lao động phải cùng với chủ tịch công đoàn ra UBND xã/phường hoặc phòng công chứng làm giấy ủy quyền với lệ phí 130.000 đồng/người. Với các DN có hàng ngàn lao động, quá trình này sẽ rất phức tạp. Tiếp đó, sau khi có ủy quyền, tòa án phải thụ lý cho từng vụ một vì bản chất ở đây không phải là tranh chấp tập thể mà là tranh chấp cá nhân. Điều này dường như là bất khả thi. Ông Mai Đức Chính nêu ví dụ, bản thân ông phải mất 3 năm mới có thể khởi kiện cho 29 lao động của một DN. Hay như vừa qua, công đoàn của một tổ chức tại huyện Củ Chi phải mất hơn 4 năm mới khởi kiện được DN để đòi 04 tỷ đồng.

Ông Đào Việt Ánh nhận định, trong thời gian qua, vấn đề khởi kiện chưa đạt được kết quả như mong muốn chủ yếu là do không có sự đồng bộ giữa Luật BHXH, Luật Tố tụng dân sự, thậm chí cả Luật Lao động và Luật Công đoàn. Theo số liệu mới nhất, BHXH Việt Nam đã cung cấp gần 1887 hồ sơ nợ đóng BHXH để tổ chức công đoàn khởi kiện. Liên đoàn lao động các tỉnh đã nộp 82 hồ sơ và tòa đã có 2 quyết định hòa giải với số tiền hòa giải là 120 triệu đồng. Khó khăn vướng mắc lớn nhất hiện nay chính là quy định công đoàn cơ sở khởi kiện với sự ủy quyền của người lao động, còn người lao động nhiều khi lại ngại làm việc này. Trong khi đó, trước khi triển khai giao cho công đoàn, BHXH Việt Nam đã tiến hành khởi kiện 8.000 vụ, tòa xử lý gần 4.000 vụ với số tiền thu hồi gần

9.800 tỷ đồng. Thậm chí, ngay khi có thông tin về khởi kiện, nhiều DN đã tự nguyện nộp tiền nợ đọng BHXH với tổng số tiền 260 tỷ đồng. BHXH Việt Nam rất mong Quốc hội sớm thông qua Bộ luật Hình sự, trong đó quy định xử phạt trốn, nợ đóng BHXH như xử tù lên đến 7 năm và phạt tiền tới 13 tỷ đồng.

Cần phải sửa luật và tăng cường công tác thanh tra, xử phạt

Ông Mai Đức Chính khẳng định, điều quan trọng nhất là vẫn phải sửa luật. Hiện nay, văn bản mới nhất của Tòa án nhân dân tối cao gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng có đề nghị: nếu không tháo gỡ vướng mắc được thì BHXH Việt Nam và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phải đề xuất sửa Luật BHXH. Trong đó, phải nêu rõ cấp công đoàn khởi kiện, không thể nói công đoàn chung chung. Ông Chính cho rằng, chỉ có công đoàn cấp trên mới đủ khả năng đề đứng ra khởi kiện. Lúc đó, công đoàn cấp trên trực tiếp đứng ra ký đơn và cùng BHXH Việt Nam khởi kiện, không cần phải có ủy quyền của công đoàn cơ sở hoặc người lao động. Trước đây BHXH khởi kiện như thế nào thì công đoàn cấp trên cũng làm như vậy, còn về hồ sơ, thông tin thì BHXH Việt Nam sẽ chuẩn bị và cung cấp.

Đồng quan điểm, ông Bùi Sỹ Lợi cũng cho rằng, nên giao chức năng khởi kiện cho tổ chức đại diện là công đoàn cấp trên. Bên cạnh đó, BHXH Việt Nam cần tận dụng chức năng thanh tra đã được giao để tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt theo quy định.

Trao đổi về việc thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, Phó Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam Đào Việt Ánh cho biết thêm, BHXH Việt Nam đang nỗ lực triển khai chức năng này. Ngay sau khi Luật BHXH ban hành, BHXH Việt Nam đã phối hợp với Thanh tra Chính phủ tổ chức đào tạo cho cán bộ làm công tác thanh tra. Hiện tại, BHXH Việt Nam đã đào tạo hơn 1.000 cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm tra, khoảng 145 cán bộ làm trưởng đoàn thanh tra. Sau hơn một năm triển khai kể từ ngày 01/6/2016, BHXH Việt Nam đã thực hiện hơn 1.000 cuộc thanh tra chuyên ngành từ trung ương xuống địa phương, từ đó kiến nghị thu hồi được hơn 300 tỷ đồng, 45 nghìn người lao động đã được đóng BHXH đầy đủ hơn. Kết quả này được đánh giá là tương đối tốt.

Nhiều chuyên gia nhận định, năng lực và trình độ của đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở hiện nay khó có thể thực hiện việc khởi kiện, tham gia tố tụng. Để giải quyết tình trạng này, ông Bùi Sỹ Lợi nêu ý kiến: một khi được giao nhiệm vụ, tổ chức công đoàn sẽ có công tác tập huấn, huấn luyện để sẵn sàng thực hiện chức năng khởi kiện. Khi bắt tay vào thực hiện, một vài bộ phận có thể chưa kịp đáp ứng yêu cầu nhưng sau đó họ sẽ làm được vì việc tố tụng này là một thủ tục hành chính không liên quan đến kỹ thuật khó. Với vấn đề này, ông Mai Đức Chính cho hay, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã có các trung tâm tư vấn tổ chức công đoàn và các câu lạc bộ luật sư sẵn sàng hỗ trợ xử lý khi công đoàn chuẩn bị tiến hành khởi kiện. ■

NỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ NỢ CÔNG

LTS. Vừa qua, sau khi Dự thảo Luật Quản lý nợ công (sửa đổi) được đưa ra Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề xin ý kiến, dư luận xã hội cũng như các diễn đàn kinh tế đã quan tâm rất nhiều đến vấn đề phạm vi nợ công, đặc biệt là quy định: nợ công không bao gồm nợ tự vay tự trả của DNNN. Để giúp bạn đọc hiểu rõ căn nguyên của quyết định này, Đặc san Kiểm toán cuối tháng đã thực hiện chuyên đề “Nợ DNNN và nợ công” với sự tham gia của các nhà quản lý, các chuyên gia kinh tế và các kiểm toán viên nhà nước từng trực tiếp thực hiện kiểm toán về nợ công. Chuyên đề sẽ phân nào lý giải những băn khoăn liên quan đến nợ DNNN, sự tác động của nợ DNNN lên nợ công, đặc biệt là các giải pháp nhằm đảm bảo cho nợ công luôn ở trong ngưỡng an toàn... Xin trân trọng giới thiệu đến bạn đọc.

Doanh nghiệp nhà nước phải tự thân vận động khi Chính phủ dừng bảo lãnh



ThS. ĐẶNG QUYẾT TIẾN

Phó Cục trưởng cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính

Trong thời gian qua, Chính phủ đã thực hiện bảo lãnh cho các khoản vay của một số DNNN, tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn vay và vốn bảo lãnh đối với không ít dự án, công trình cấp thiết của các DN còn chưa cao, thậm chí có một vài dự án thua lỗ. Năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 04/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ (có hiệu lực từ ngày 01/3/2017) nhằm thực hiện việc bảo lãnh theo quy chế mới và theo thông lệ quốc tế, đó là phải gắn việc vay vốn với hiệu quả sử dụng. Để làm được như vậy, chúng ta phải đánh giá lại các khoản bảo lãnh nhằm kịp thời phát hiện những gì chưa đúng, từ đó tiến hành điều chỉnh và xây dựng lộ trình mới.

DNNN sẽ thế nào khi Chính phủ dừng cấp bảo lãnh cho các khoản vay?

Đương nhiên, việc tạm dừng bảo lãnh sẽ có ảnh hưởng đến một số DN đang được Chính phủ bảo lãnh, nhưng điều quan trọng hơn là các DN này cũng cần phải xác định rõ năng lực của mình. DN kinh doanh thì phải đảm bảo hiệu quả và Chính phủ chỉ bảo lãnh cho những lĩnh vực thiết yếu dân sinh. Trước đây, Chính phủ từng bảo lãnh cho một số dự án

BOT giao thông trong khi có thể xã hội hóa được lĩnh vực này. Nếu các dự án đó đã thu phí của người dân thì tại sao lại cần bảo lãnh? Việc Chính phủ bảo lãnh như vậy đã vô hình trung tạo cho DN một rào chắn để che giấu năng lực tài chính. Đây là một trong những tồn tại của giai đoạn cũ, hiện nay, khi Việt Nam đã hội nhập sâu, chuyển sang giai đoạn mới và dự địa của Chính phủ rất hạn hẹp thì chúng ta phải xem xét lại để có giải pháp, có định hướng mới nhằm thu hút các nguồn lực một cách hiệu quả hơn mà không cần Chính phủ bảo lãnh.

Liên quan đến vấn đề bảo lãnh chính phủ, trong chuyến thăm Việt Nam vào tháng 3 vừa qua, Tổng giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới (WB) đã hứa sẽ cho Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) vay vốn khi Chính phủ không bảo lãnh. Đây là một thông điệp rất hay của WB. Mặc dù điện là ngành kinh tế rất cần thiết cho sự phát triển của quốc gia nhưng đây cũng là ngành nghề kinh doanh nên Nhà nước không bảo lãnh toàn bộ. Định hướng tái cơ cấu ngành điện đã xác định, Nhà nước chỉ nắm giữ khâu truyền tải điện do lĩnh vực này có ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, đến an ninh năng lượng quốc gia, đến sự phát triển và ổn định của người dân, còn lại khâu phát điện, phân phối điện thì trên

thực tế khối tư nhân đã tham gia. Có 3 tổng công ty phát điện hiện đã tiến hành cổ phần hóa, trong tương lai, Nhà nước sẽ không còn nắm giữ khâu này.

Thông điệp của WB cũng sẽ buộc ngành điện phải hoạt động bài bản hơn, tự tái cơ cấu, rà soát lại chi phí, nâng cao năng lực quản trị, minh bạch thông tin. Nếu EVN làm được như vậy thì các dự án sẽ tăng hiệu quả và tăng sức cạnh tranh. Lúc đó, EVN cũng không phải đi tìm tổ chức cho vay mà các nhà đầu tư vốn sẽ tự tìm đến, cả 2 bên sẽ cùng có lợi và Nhà nước không cần can thiệp nữa. Khi vay vốn theo thị trường, các ngân hàng sẽ giám sát DN để buộc dự án triển khai đúng tiến độ, DN phải tính đúng, tính đủ chi phí, tránh những khoản chi không hợp lý, hợp lệ làm tăng giá bán điện. Từ đây, giá bán điện cũng dần dần theo thị trường và sẽ minh bạch hơn.

Đến thời điểm Việt Nam không còn được vay vốn ODA ưu đãi, tất cả các ngành kinh tế sẽ phải chấp nhận việc vay vốn theo điều kiện thị trường với lãi suất cao hơn, không riêng gì DNNN.

Cần phân tách và quy định rõ những khoản nợ của DNNN thuộc phạm vi nợ công

Khi Chính phủ không bảo lãnh cho DNNN nữa thì trần nợ công sẽ ổn định hơn và có thể nhỏ

sẽ đi ngang hoặc giảm (nếu như các dự án hoạt động hiệu quả). Tất nhiên, việc dừng bảo lãnh này chỉ thực hiện đối với một số dự án không cần thiết, đồng thời Chính phủ sẽ tăng cường giám sát, kiểm tra để đảm bảo các dự án được bảo lãnh sớm đi vào hoạt động và DN trả được nợ. Đây là một trong những giải pháp nhằm đảm bảo trần nợ công, sâu xa hơn, nó sẽ giúp Chính phủ rà soát lại các quy định hiện hành, từ đó ban hành những giải pháp, quy trình mới để sử dụng hiệu quả hơn các khoản vay bảo lãnh.

Tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 20/3, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã khẳng định, DNNN phải tự vay, tự trả, nếu không trả được nợ thì phá sản, không chuyển nợ của DN sang nợ Chính phủ. Hiện

nay, DN hoạt động theo cơ chế bảo toàn vốn, vì thế, chỉ có những khoản nợ do Chính phủ vay và bảo lãnh thì mới được đưa vào nợ công. Tất nhiên, đối với khoản vay bảo lãnh mà DN trả được nợ thì vẫn chỉ là một khoản nợ dự phòng của nền kinh tế, chỉ khi DNNN không trả được nợ thì Chính phủ phải trả thay (đối với khoản có bảo lãnh) hoặc Nhà nước có thể mất số vốn đó. Điều này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải phân tách và xác định rõ những khoản nợ nào của DNNN thuộc phạm vi nợ công, bởi có thể nhiều người vẫn cho rằng DNNN là do vốn nhà nước đầu tư nên Nhà nước phải chịu trách nhiệm 100%. Thực tế theo quy định, Nhà nước chỉ chịu trách nhiệm trong phần vốn đầu tư của mình, phần còn lại DN phải chịu. Nếu

là DN 100% vốn nhà nước thì Nhà nước chỉ chịu trách nhiệm đối với số vốn điều lệ, nếu là DN cổ phần có vốn nhà nước thì Nhà nước chỉ chịu trách nhiệm về phần vốn góp...

Để có sự thống nhất và rõ ràng hơn, Quốc hội cần có ý kiến về vấn đề nợ của DNNN trong mối quan hệ với nợ công. Theo thông lệ quốc tế, DN vay vốn thì phải chịu trách nhiệm với khoản vay đó, và nếu Chính phủ không bảo lãnh thì DN phải tự vay, tự trả. Khi tự vay, tự trả, DN buộc phải minh bạch thông tin hơn, quản trị, quản lý dòng tiền tốt hơn, trả được nợ và hoạt động hiệu quả hơn. Nếu vẫn còn có sự bảo lãnh của một tổ chức dành cho DN, dù với giá trị rất ít, thì đó không phải là việc tự vay, tự trả. ■

Minh Anh (ghi)

Bộ trưởng Bộ Tài chính Đình Tiến Dũng: Cương quyết tránh việc chuyển nợ DN thành nợ của Nhà nước

Phát biểu tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 20/3, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã khẳng định: Đối với vay nợ của DNNN theo cơ chế tự vay tự trả, DN là bên vay có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp DN không trả được nợ có thể thực hiện phá sản theo quy định của pháp luật. Nếu đưa nợ tự vay tự trả của DNNN vào nợ công có nghĩa là chuyển nợ từ DN sang nợ của Chính phủ, điều này không phù hợp.

Đối với vay nợ của các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức kinh tế nhà nước, các khoản Chính phủ vay về cho vay lại tới các đơn vị sự nghiệp công lập như bệnh viện, trường học đã được tính vào nợ công, nợ chính phủ. Còn với các khoản vay theo cơ chế tự vay tự trả, nguyên tắc tương tự đối với DNNN như nêu trên.

Riêng các khoản huy động của NHNN, hoạt

động phát hành các công cụ nợ (chủ yếu là tín phiếu ngắn hạn dưới 1 năm) thực chất là nghiệp vụ điều hành cung cầu tiền tệ theo mục tiêu chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Vì vậy, khoản này không có tính chất huy động vốn vay và không thuộc phạm vi nợ chính phủ.

Như vậy, các khoản vay về cho vay lại, vay do Chính phủ bảo lãnh đã được tính trong nợ công, kể cả bảo lãnh cho tổ chức tín dụng hay cho doanh nghiệp. Còn lại các khoản nợ khác của DNNN, là công ty TNHH một thành viên nên chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn được cấp, do đó nếu vay không trả được thì phá sản theo luật định. Chúng ta cần cương quyết tránh việc chuyển nợ DN thành nợ của Nhà nước như đã xảy ra tại Vinashin hay như mô hình của VEC (Tổng công ty Phát triển đường cao tốc Việt Nam). ■

Theo Thời báo tài chính Việt Nam

Không để nợ doanh nghiệp nhà nước làm đầy nợ công

 TS. NGUYỄN MINH PHONG

Áp lực nợ từ các DNNN

Theo báo cáo của Chính phủ gửi Quốc hội về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại DN trong phạm vi toàn quốc năm 2015, đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2015, cả nước có 652 DN do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Trong số này có 7 tập đoàn kinh tế, 76 tổng công ty nhà nước và 20 công ty TNHH MTV hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con; 212 công ty TNHH MTV độc lập hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích; 337 công ty TNHH MTV độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại. Tổng tài sản của các DN này khoảng 3 triệu tỷ đồng. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 35% tổng tài sản, trong đó khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con có tổng tài sản trên 2,8 triệu tỷ đồng, chiếm 93% tổng tài sản; các công ty TNHH MTV độc lập còn lại chiếm 7% tổng tài sản. Vốn chủ sở hữu khối DN này gần 1,4 triệu tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2014 (xét trong cùng số lượng 652 DNNN hiện có năm 2015). Trong đó, vốn nằm tại khối các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con trên 1,25 triệu tỷ đồng, tăng 8% so với năm 2014, chiếm 91% tổng vốn chủ sở hữu.

Hầu hết các DNNN đã duy trì

ổn định hoạt động sản xuất, kinh doanh, góp phần giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô thông qua hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích và thực hiện các chính sách an sinh xã hội của địa phương. Lợi nhuận trước thuế của các DN đạt 161.431 tỷ đồng, giảm 11% so với thực hiện năm 2014. Khối 7 tập đoàn giảm mạnh 20% lợi nhuận trước thuế, đạt 101.435 tỷ đồng. Tổng số phát sinh phải nộp NSNN của các DNNN chỉ còn 246.038 tỷ đồng, giảm 5% so với thực hiện 2014.

Điều đáng lưu ý, một số tập đoàn, tổng công ty nhà nước đã huy động vốn lớn, vượt quá mức khống chế theo quy định (không quá 3 lần vốn chủ sở hữu) dễ dẫn đến mất khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến an toàn tài chính của DN.

Năm 2015, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước có tổng số nợ phải trả lên đến 1,5 triệu tỷ đồng, tăng 1% so với thực hiện năm 2014. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân năm là 1,23 lần. Số nợ các DNNN vay từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng cũng đầy áp lực, đứng đầu là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (134.014 tỷ đồng); Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (42.743 tỷ đồng); Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (29.997 tỷ đồng); Tập đoàn

Viettel (16.313 tỷ đồng); Vinalines (14.734 tỷ đồng)...

Tổng số nợ nước ngoài của các DNNN là 348.189 tỷ đồng, chủ yếu là vay dài hạn. Trong đó, nguồn vay vốn ODA của Chính phủ chiếm hơn 121.000 tỷ đồng; vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 97.179 tỷ đồng; vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả là 62.035 tỷ đồng...

Nợ khó đòi của các DNNN là 16.715 tỷ đồng, tăng 11% so với thực hiện năm 2014, chiếm 4,9% tổng số nợ phải thu. Dẫn đầu là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với 6.787 tỷ đồng; Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam với 1.455 tỷ đồng; Tập đoàn Viettel với 972 tỷ đồng...

Tình hình nợ của DNNN diễn ra trong bối cảnh nợ công nước ta đang ngày một tăng nhanh và áp lực trả nợ lớn. Năm 2016, ước nợ công của Việt Nam đạt 64,98%, sát trần của Quốc hội cho phép; trong đó nợ của Chính phủ là 53,1%, cao hơn mức trần cho phép.

Kiểm soát chặt chẽ nợ của DNNN để cải thiện gánh nặng nợ công

Tháng 4/2017, Thủ tướng Chính phủ vừa phê duyệt Chương trình quản lý nợ trung hạn giai đoạn 2016-2018 với mục tiêu nợ công (bao gồm nợ chính phủ, nợ được Chính phủ



bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương) không quá 65% GDP, trong đó dư nợ của Chính phủ không quá 54% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP. Mục tiêu chung của Chương trình là tổ chức huy động vốn vay với chi phí và mức độ rủi ro phù hợp, đáp ứng nhu cầu cân đối NSNN và phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; việc phân bổ, sử dụng vốn vay phải đúng mục đích, đảm bảo khả năng trả nợ; duy trì các chỉ số nợ công, nợ chính phủ và nợ nước ngoài của quốc gia ở mức an toàn, đảm bảo an ninh tài chính quốc gia, phù hợp với điều kiện của Việt Nam và thông lệ quốc tế. Bội chi NSNN năm 2016 là 5,4% GDP, bội chi ngân sách trung ương năm 2017 khoảng 3,38% GDP và bội chi ngân sách trung ương năm 2018 là 3,3% GDP. Huy động vốn vay

của Chính phủ cho bù đắp bội chi NSNN khoảng 606,4 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 khoảng 247,2 nghìn tỷ đồng, năm 2017 khoảng 172,3 nghìn tỷ đồng và năm 2018 khoảng 186,9 nghìn tỷ đồng. Vay để trả nợ gốc ngân sách Trung ương khoảng 414,4 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 là 132,4 nghìn tỷ đồng, năm 2017 khoảng 144 nghìn tỷ đồng và năm 2018 là 138 nghìn tỷ đồng. Mức vay mới để trả nợ gốc hàng năm sẽ được Chính phủ báo cáo Quốc hội quyết định, thể hiện trong Nghị quyết về dự toán NSNN hàng năm trên cơ sở tổng hợp, cân đối nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và đảm bảo các chỉ tiêu nợ Chính phủ, nợ công trong giới hạn cho phép theo các Nghị quyết của Quốc hội. Vay về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ khoảng

118,4 nghìn tỷ đồng, trong đó năm 2016 khoảng 32 nghìn tỷ đồng, năm 2017 khoảng 42,4 nghìn tỷ đồng và năm 2018 khoảng 44 nghìn tỷ đồng.

Về vấn đề bảo lãnh của Chính phủ, Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội phê duyệt kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020 đã ghi rõ, phải cắt giảm mạnh bảo lãnh của Chính phủ theo hướng: đối với phát hành trái phiếu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách Xã hội, không chế hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu tối đa bằng nghĩa vụ trả nợ gốc hàng năm để ổn định dư nợ; đối với các khoản vay nước ngoài đã được cấp bảo lãnh Chính phủ và đang giải ngân, thực hiện không chế hạn mức rút vốn ròng hàng năm là 1 tỷ USD/năm. Tạm dừng toàn bộ việc cấp mới bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay trong và ngoài nước; đồng thời, rà soát danh mục các chương trình, dự án ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh chính phủ để xây dựng hạn mức cấp bảo lãnh chính phủ giai đoạn 2016-2020 và hàng năm, đảm bảo các chỉ tiêu an toàn nợ trong giới hạn đã được Quốc hội phê duyệt. Về vay nợ chính quyền địa phương, không chế hạn mức bội chi và nợ của chính quyền địa phương theo quy định của Luật NSNN năm 2015, theo đó bội chi ngân sách địa phương năm 2017 khoảng 6.000 tỷ đồng, năm 2018 khoảng 11.100 tỷ đồng. Hạn mức vay thương mại nước ngoài (vay ròng) của các DN và tổ chức tín dụng theo hình thức tự vay, tự trả tối đa khoảng 5,5 tỷ USD/năm. Tiếp tục kiểm soát

chặt chẽ mức dư nợ nước ngoài ngắn hạn của quốc gia, tốc độ tăng hàng năm tối đa 8-10%/năm. Chủ động bố trí nguồn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ, không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn, làm ảnh hưởng đến các cam kết quốc tế của Chính phủ. Các DN, tổ chức tín dụng có trách nhiệm, nghĩa vụ sử dụng vốn vay đúng mục đích, không sử dụng vốn vay ngắn hạn cho đầu tư các chương trình, dự án trung và dài hạn, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn.

Thực tế Việt Nam cho thấy, áp lực nợ công với nợ DNNN cũng như nợ của các ngân hàng thương mại luôn có mối tương quan chặt chẽ và cộng hưởng. Nợ công có thể tăng qua việc dùng NSNN để xử lý nợ xấu của các NHTM, nhất là việc mua lại các NHTM với giá 0 đồng mà Chính phủ vừa quyết định chấm dứt. Nợ công càng bị làm đầy bởi nợ của DNNN. Mặc dù Chính phủ đã khẳng định các khoản nợ đó là DNNN tự vay tự trả, không thuộc trách nhiệm NSNN nhưng thông lệ quốc tế thường quy trách nhiệm cuối cùng và cao nhất cho chủ sở hữu của DN- con nợ.

Theo Bộ Tài chính, tính đến 31/12/2015, tổng số cam kết bảo lãnh chính phủ là gần 26 tỷ USD, trong đó bảo lãnh nước ngoài là hơn 21,8 tỷ USD, chiếm xấp xỉ 84%. Tổng số nợ thực tế được Chính phủ bảo lãnh là khoảng 21 tỷ USD (bao gồm cả nợ được bảo lãnh để tái cơ cấu Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam -

SBIC). Con số bảo lãnh này chiếm khoảng 17,6% tổng dư nợ công và bằng 11,1% GDP. Theo Quyết định số 908 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược nợ công thì nợ Chính phủ bảo lãnh đến cuối năm 2020 là không quá 12%; dư nợ hiện nay đang khoảng 10,2% GDP (hơn 21 tỷ USD).

Cam kết cấp bảo lãnh chính phủ tăng luôn đồng nghĩa với tăng áp lực lên nợ công và nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ. Trong một báo cáo thẩm tra tình hình nợ công hồi tháng 10/2016, Ủy ban Tài chính ngân sách của Quốc hội đã dự kiến nợ dự phòng NSNN phải ứng trả thay cho SBIC trong 10 năm tới lên tới 63,2 nghìn tỷ đồng. Nghĩa vụ nợ dự phòng của DN này không chỉ bao gồm nợ được Chính phủ bảo lãnh, mà gồm cả nợ Chính

phủ vay về cho vay lại với Vinashin. Năm 2013, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN (DATC - Bộ Tài chính) đã phát hành trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh để hoán đổi trái phiếu Vinashin cho các chủ nợ. Trái phiếu mới có giá trị hơn 600 triệu USD với lãi suất 1%/năm, có kỳ hạn 12 năm và cả gốc lãi sẽ được trả 1 lần vào năm 2025. Nếu như SBIC không trả được thì Bộ Tài chính sẽ ứng tiền trả thay, sau này có nguồn SBIC sẽ trả sau.

Từ thực tế trên, có thể thấy vấn đề kiểm soát chặt chẽ nợ của DNNN đã trở nên hết sức cấp bách. Thực hiện tốt điều này không chỉ là nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN mà còn góp phần trực tiếp và gián tiếp cải thiện gánh nặng nợ công của Việt Nam. ■

Ông Nguyễn Xuân Thành - Giám đốc phát triển, Trường Đại học Fulbright:

Theo quy định hiện nay, phạm vi nợ công đã bao gồm các khoản vay của DNNN có Chính phủ bảo lãnh. Như vậy, khi DNNN vay vốn và được Chính phủ bảo lãnh để đầu tư thì nợ công sẽ tăng lên do khoản này được tính vào nợ công. Điều đáng lo ngại hơn là rất nhiều dự án đầu tư được Chính phủ bảo lãnh trên nguyên tắc tín dụng chỉ định, cho vay có chỉ đạo, không căn cứ vào các tín hiệu của thị trường nên đã dẫn đến đầu tư dàn trải, không hiệu quả, thậm chí còn thua lỗ. Trong 12 siêu dự án thua lỗ hiện nay, một số dự án bị rơi vào tình trạng đó.

Khi không có Chính phủ bảo lãnh thì các DN không còn tâm lý ỷ lại và buộc phải chứng minh tính khả thi của dự án theo các nguyên tắc của thị trường. Đồng thời, các tổ chức tài chính cũng phải dựa trên cơ sở này để đánh giá trước khi cho vay.

Theo quan điểm của tôi, việc tạm dừng bảo lãnh chính phủ là một quyết định rất tích cực cho nền kinh tế trong bối cảnh nợ công của Việt Nam đã chạm trần 65% GDP và Chính phủ phải đảm bảo quản lý tài chính quốc gia an toàn. ■

THU HƯỜNG (ghi)

Không nên đưa nợ doanh nghiệp nhà nước vào nợ công

 TS. VŨ ĐÌNH ANH

Nợ phải thu và nợ phải trả của khu vực DNNN hiện nay đã lên đến hàng triệu tỷ đồng, nếu tính các khoản nợ đó vào nợ công thì quy mô nợ công sẽ lên đến khoảng 100% GDP, nghĩa là vượt xa ngưỡng nợ công an toàn 65% GDP. Đáng chú ý, trong số hàng triệu tỷ đồng vay nợ đó của các DNNN có một phần không nhỏ là nợ xấu (công khai hoặc không công khai) do kinh doanh thua lỗ, tham nhũng lãng phí, đầu tư ngoài ngành, đầu tư vào những dự án lớn nhưng không hiệu quả... Chính vì vậy, gánh nặng nợ của khu vực DNNN đã gây áp lực lên khu vực kinh tế nhà nước nói chung và lên NSNN nói riêng, nhất là những khoản vay nợ nước ngoài đến hạn trả nợ gốc. Trước tình hình này, có ý kiến cho rằng nên đưa nợ của DNNN vào nợ công và ghi rõ trong phạm vi nợ công tại lần sửa đổi Luật Quản lý nợ công trong năm 2017. Tuy nhiên, căn cứ đưa nợ của DNNN vào nợ công không thuyết phục vì những lý do cơ bản sau:

Thứ nhất, nợ của khu vực DNNN là để phục vụ mục tiêu kinh doanh

Theo Luật Quản lý nợ công 2009, nợ công bao gồm nợ chính phủ, nợ do chính phủ bảo lãnh và nợ của chính quyền địa phương; đồng thời, nợ công cũng bao gồm cả nợ trong nước và nợ

nước ngoài. Nguyên nhân chính khiến cho nợ công tăng nhanh trong những năm gần đây là do thâm hụt NSNN không những không giảm mà còn tăng từ mức dưới 5% GDP lên khoảng 6% GDP, bên cạnh nghĩa vụ thanh toán nợ lãi cũng tiệm cận mức tỷ lệ an toàn so với tổng thu NSNN. Ngoài ra, do khả năng chi NSNN cho đầu tư phát triển bị thu hẹp nên nhu cầu vay nợ để đầu tư tăng lên; các khoản vay ưu đãi ngày càng giảm và chuyển sang vay thương mại hoặc vay ít ưu đãi hơn nên quy mô nợ công ngày càng lớn, tiến sát giới hạn an toàn. Trong bối cảnh đó, nếu tính cả các nghĩa vụ nợ khác theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là nợ của khu vực DNNN, thì chắc chắn nợ công sẽ phải nới giới hạn an toàn và ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh tài chính quốc gia. Tuy vậy, kinh nghiệm quốc tế cho thấy, mỗi quốc gia quy định phạm vi nợ công khác nhau tùy theo hoàn cảnh và đặc thù kinh tế - tài chính của mình mà không nhất thiết phải sao chép hay tuân thủ nguyên tắc cứng nhắc nào. Xét về bản chất, phạm vi nợ công như quy định tại Luật Quản lý nợ công 2009 là phù hợp với đặc điểm và tính chất của nền kinh tế Việt Nam nói chung, của khu vực kinh tế nhà nước Việt Nam nói riêng, đặc biệt là đặt trong mối quan hệ giữa hệ thống luật pháp về quản

lý NSNN với quản lý DNNN hiện nay. Nợ của khu vực DNNN không phải là để bù đắp thâm hụt NSNN và dành cho đầu tư phát triển trực tiếp từ NSNN hoặc có nguồn gốc từ NSNN mà là để phục vụ mục tiêu kinh doanh, tương tự như tất cả các DN thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước khác. Trong môi trường cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt thành phần kinh tế thì chính DNNN phải tự chịu trách nhiệm về những khoản vay nợ của mình tương tự như tất cả các DN ngoài nhà nước. Như vậy, về bản chất nợ của các DNNN không phải là nợ công. Thông thường, một phần nợ của DNNN được tính vào nợ công đối với những khoản nợ được Nhà nước bảo lãnh chính thức và khoản Nhà nước vay về cho DNNN vay lại. Các khoản vay nợ khác của DNNN, kể cả vay trong nước, vay nước ngoài, vay các tổ chức tín dụng hay vay trên thị trường tài chính đều do DNNN tự quyết định, tự chịu trách nhiệm, không thể đặt gánh nặng trả nợ lên vai Chính phủ và NSNN như đối với nợ công.

Thứ hai, cả lãnh đạo DNNN và cơ quan chủ quản đều phải có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ nợ DNNN

Theo quy định pháp luật hiện hành, DNNN là DN do Nhà nước thành lập và trực tiếp nắm

giữ 100% vốn điều lệ thông qua cơ quan chủ quản là các Bộ, ngành trung ương hoặc UBND cấp tỉnh, thành phố. Vì vậy, thanh toán nghĩa vụ nợ của DNNN, cả nợ gốc và nợ lãi là do lãnh đạo DNNN chịu trách nhiệm, song cơ quan chủ quản của mỗi DNNN không thể né tránh trách nhiệm liên quan trong trường hợp DNNN không thể thực hiện nghĩa vụ nợ, nhất là khi nghĩa vụ nợ đó lại do sự can thiệp của cơ quan chủ quản vào hoạt động của DNNN gây nên. Để tránh tình trạng cơ quan chủ quản của DNNN chối bỏ trách nhiệm đối với những khoản nợ xấu, nợ quá hạn của DNNN thì cần có cơ chế quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan chủ quản, của lãnh đạo DNNN đối với toàn bộ hoạt động của DNNN nói chung, quyết định vay và trả nợ của DNNN nói

riêng. Đặc biệt, cơ chế về quyền hạn và trách nhiệm vay nợ của DNNN cần tuân thủ nguyên tắc về trách nhiệm cá nhân thay vì trách nhiệm tập thể như hiện nay, để tránh đổ hết nghĩa vụ trả nợ của DNNN sang cho chính quyền trung ương và địa phương, cho NSNN từ ngân sách trung ương đến ngân sách địa phương.

Thứ ba, quy trình vay nợ công và quy trình vay nợ của DNNN rất khác biệt

Quản lý nợ của DNNN và quản lý nợ công dựa trên những quy định pháp lý, các quy trình và thủ tục khác nhau. Nếu nợ công được quản lý theo Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn luật này, đồng thời tuân thủ và có mối liên hệ chặt chẽ với các quy định pháp lý về quản lý NSNN thì nợ của DNNN tuân theo các quy định về vay nợ

của DN, trực tiếp liên quan đến Luật Doanh nghiệp và tiến trình đổi mới sắp xếp lại khu vực DNNN ở nước ta theo hướng tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa DNNN với DN ngoài nhà nước. Quy trình vay nợ công và quy trình vay nợ của DNNN rất khác biệt, từ quyết định vay nợ đến sử dụng nợ vay và trả nợ cũng như nguồn trả nợ. Vì vậy, đề xuất đưa nợ của DNNN vào nợ công là không phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về quản lý nợ của DNNN nói riêng và quản lý DNNN nói chung. Dĩ nhiên, sau khi đã sắp xếp lại khu vực DNNN và chỉ giữ lại những DNNN thật sự cần thiết, theo nguyên tắc DNNN chỉ hoạt động trong những lĩnh vực mà các thành phần kinh tế ngoài nhà nước không được, không thể hay không muốn





tham gia thì có thể xem xét đưa một phần hoặc thậm chí toàn bộ nợ của các DNNN này vào phạm vi nợ công tương tự như quy định của một số quốc gia trên thế giới.

Thứ tư, cần giảm thiểu sự can thiệp của các cấp chính quyền vào hoạt động của DNNN

Nguyên tắc tự vay tự trả là trụ cột trong quản lý nợ của DNNN, song cần phải được cụ thể hóa và

ngghiêm túc thực hiện trong thực tế. Muốn vậy, cơ chế quản lý DNNN nói chung, quản lý tài chính DNNN nói riêng cần phải sửa đổi và hoàn thiện theo hướng đảm bảo quyền hạn gắn với trách nhiệm của lãnh đạo DNNN, giảm thiểu sự can thiệp của các cấp chính quyền vào hoạt động sản xuất kinh doanh và điều hành quản lý DN. Cơ sở của cơ chế quản lý DNNN mới chính là xác lập đúng đắn vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam,

đồng thời kiên quyết xây dựng được Chính phủ kiến tạo, liêm chính và hành động như Thủ tướng Chính phủ mong muốn.

Tóm lại, căn cứ vào bản chất của nợ DNNN và thực tế quản lý nợ DNNN hiện nay, nợ của DNNN không thể đưa vào phạm vi của nợ công và quản lý như quản lý nợ công. Để DNNN thật sự hoạt động hiệu quả và nợ của DNNN được quản lý một cách chặt chẽ, an toàn, lành mạnh thì cần gắn quản lý nợ DNNN với đổi mới quản lý khu vực DNNN và tiến trình đổi mới sắp xếp lại các DNNN. Bên cạnh đó, cần tăng cường kiểm toán đối với DNNN nói chung, kiểm toán nợ của DNNN nói riêng, đặc biệt là mở rộng kiểm toán hoạt động song song với kiểm toán tuân thủ nhằm kịp thời ngăn chặn những rủi ro có thể phát sinh, đồng thời hỗ trợ cho lãnh đạo DNNN có thể quản lý nợ tốt hơn, sử dụng nợ hiệu quả hơn và đảm bảo được khả năng trả nợ.■

**Ông Nguyễn Công Nghiệp -
Nguyên Thứ trưởng thường trực Bộ Tài chính:**

Tôi cho rằng, quyết định tạm dừng toàn bộ việc cấp mới bảo lãnh chính phủ cho các khoản vay trong và ngoài nước giai đoạn 2016-2018 là hợp lý.

DN kinh doanh thì phải tự đi vay vốn rồi tự trả. Nếu Nhà nước bảo lãnh một khoản nợ nào đó cho DN cũng có nghĩa là Nhà nước phải trả nợ thay khi DN không trả được, dù Nhà nước đang rất khó khăn. Hơn nữa, việc bảo lãnh như vậy thường dẫn đến tình trạng DN ỷ lại Chính phủ, điều này rõ ràng là không tốt cho nền kinh tế.

Dĩ nhiên, khi không được Chính phủ bảo lãnh, DN sẽ gặp khó khăn hơn nhưng DN cũng không thể cứ “nhìn” mãi vào Nhà nước.

Trong kinh doanh, nếu không đủ vốn thì DN phải vay và phải tính đến khả năng trả nợ, nếu DN đã khó khăn mà cứ “lao vào” khó khăn thì càng nguy hiểm. Chính vì vậy DN phải tính toán kỹ khi vay vốn, bởi nếu vay vốn nước ngoài, DN vừa phải mất ngoại tệ, vừa phải chịu rủi ro về tỷ giá, vừa phải chịu lãi suất không hề thấp. Những điều này cộng lại sẽ trở thành rủi ro rất cao đối với DN.

Việc tạm dừng bảo lãnh sẽ tránh được tình trạng nợ bắc cầu, tức là nợ DN dẫn đến nợ Chính phủ, vì nợ Chính phủ bảo lãnh được tính vào nợ công nên quyết định này cũng sẽ giúp giảm nợ công.■

THÙY ANH (ghi)

Hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế

 NGUYỄN MINH GIANG

Phó Kiểm toán trưởng KTNN chuyên ngành II, KTNN



Theo thông lệ quốc tế, đa số các nước trên thế giới đều không coi nợ của DNNN là nợ công vì DNNN của họ rất ít, nếu có thì các DN này chỉ thực hiện những nhiệm vụ mà tư nhân không làm được như các dịch vụ công. Một lý do nữa, nhiều nước về cơ bản đều có đủ nguồn lực để thực thi nhiệm vụ nên không phát sinh các khoản nợ như DNNN của Việt Nam.

Theo Luật DN, DNNN là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chịu trách nhiệm hữu hạn trên tổng số vốn điều lệ được cấp. Theo đó, nợ của DNNN sẽ có 2 nhóm:

Thứ nhất, đó là nhóm nợ tự vay tự trả. Nhóm này gồm 5 khoản chính: nợ phải trả người bán nhưng chưa thanh toán; nợ do người mua trả tiền trước (đặt hàng); nợ các tổ chức tín dụng bao gồm cả nợ ngắn và dài hạn;

nợ thuế và các khoản phải nộp ngân sách; nợ phải trả khác (nợ tiền lương...). Đối với nhóm nợ này, DNNN là bên vay phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật. Nếu DNNN không trả được thì Nhà nước sẽ cưỡng chế đối với khoản nợ thuế, 4 khoản nợ còn lại DN phải trả lãi phạt chậm nộp hoặc bị kiện, trường hợp tòa án không giải quyết được thì có thể phá sản theo quy định. Việc đưa nợ tự vay tự trả của DNNN vào nợ công cũng có nghĩa là chuyển nợ từ DN sang nợ của chính phủ. Trong Dự thảo Luật Quản lý nợ công sửa đổi lần này, phạm vi nợ công được xác định: “không bao gồm nợ tự vay tự trả của DNNN”. Đây là một quy định hợp lý và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ hai, nợ do chính phủ bảo lãnh. Khoản nợ này thực tế đã

được tính vào nợ công (nợ do chính phủ bảo lãnh là 1 trong 3 cấu phần của nợ công). Tới đây, khi Chính phủ hạn chế bảo lãnh, các DNNN sẽ gặp khó khăn hơn trong việc vay vốn vì phải chứng minh được năng lực tài chính và phải có tài sản đảm bảo. Theo tôi, trong những trường hợp nhất định, DNNN vẫn cần được bảo lãnh

Năm 2017, nhiều khả năng Việt Nam sẽ tiệm cận với các chỉ tiêu tổng thể về nợ công của giai đoạn 2016-2020 đã được Quốc hội thông qua. Vì vậy, Chính phủ đã thực hiện đồng bộ các giải pháp để nợ công không vượt trần, trong đó có việc phê duyệt Chương trình quản lý nợ trung hạn giai đoạn 2016-2018 với mục tiêu thu hẹp phạm vi bảo lãnh đối với các tổ chức tín dụng. Mặc dù vậy, DNNN không thuộc diện bị thu hẹp đợt này. ■

THÙY ANH (ghi)

Một số điểm cần lưu ý khi kiểm toán công nghệ thông tin trong các ngân hàng thương mại

 **ThS. TRẦN PHƯƠNG THÙY**
Học viện Ngân hàng

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin (CNTT) cùng những ứng dụng rộng rãi của nó trong quá trình quản lý và vận hành các tổ chức, mọi hoạt động xử lý, báo cáo và lưu trữ thông tin trở nên vô cùng thuận lợi. Tuy nhiên, bên cạnh những tính năng vượt trội, việc ứng dụng CNTT có thể kéo theo những rủi ro rất lớn cho tổ chức, nếu không được kiểm soát tốt. Do đó, khi tiến hành kiểm toán các tổ chức sử dụng CNTT nói chung và ngân hàng thương mại (NHTM) nói riêng, các kiểm toán viên (KTV) cần đặc biệt chú ý đến những kiến thức về CNTT, bên cạnh yêu cầu tất yếu là chuyên môn nghiệp vụ.

Kiểm toán CNTT (Information Technology Audit, viết tắt IT Audit) là quá trình thu thập và đánh giá chứng cứ xác định một hệ thống máy tính đã được thiết kế để duy trì tính toàn vẹn dữ liệu, bảo vệ tài sản, cho phép các mục tiêu của tổ chức, đơn vị đạt được hiệu quả và sử dụng các nguồn lực một cách tối ưu. Tính toàn vẹn của dữ liệu có liên quan đến tính chính xác và đầy đủ của thông tin cũng như giá trị phù hợp với các chỉ tiêu. Một hệ thống thông tin hiệu quả sẽ hướng dẫn tổ chức đạt được mục tiêu của mình bằng nguồn lực tối thiểu.

Hiện nay, khi hầu hết giao dịch được thực hiện bởi hệ thống máy tính, hoạt động kinh doanh

tại hệ thống NHTM chịu ảnh hưởng rất mạnh mẽ của CNTT. Các ngân hàng thương mại sử dụng hệ thống Core banking để thực hiện các nghiệp vụ giao dịch, quản trị hoạt động ngân hàng hằng ngày.

Kiểm toán CNTT trong các NHTM là quá trình đánh giá hệ thống thông tin máy tính của một ngân hàng được kiểm toán (CIS) để xác định xem liệu các CIS có sản xuất kịp thời, chính xác, đầy đủ và đáng tin cậy kết quả đầu ra thông tin và việc đảm bảo tính bí mật, tính toàn vẹn, tính sẵn sàng, độ tin cậy của dữ liệu cũng như việc tuân thủ các yêu cầu pháp lý có liên quan. Mục tiêu kiểm toán sẽ khác nhau tùy theo tính chất, loại

hình kiểm toán, chẳng hạn, kiểm toán báo cáo tài chính sẽ tiến hành khác kiểm toán hoạt động.

Am hiểu hệ thống CNTT được NHTM áp dụng

Bên cạnh những tiện ích thì CNTT cũng có thể chịu sự tấn công của tội phạm công nghệ cao khi chúng thực hiện lấy cắp thông tin của khách hàng hoặc ngân hàng để biển thủ tài sản mà không cần phải kết nối về mặt vật lý. Do đó, các KTV cần am hiểu hệ thống, quy trình xử lý và phải đánh giá đầy đủ các phương thức kiểm soát nội bộ trong hệ thống máy tính của từng ngân hàng khác nhau để giảm thiểu nguy cơ thiệt hại do sai sót, gian lận hoặc các thiên tai, sự cố làm



cho hệ thống ngừng hoạt động.
Cụ thể là:

- Hiểu được quy trình quản lý việc sử dụng CNTT nhằm cải thiện quy trình kinh doanh quan trọng của các NHTM;

- Hiểu được tầm ảnh hưởng của CNTT vào quy trình kinh doanh quan trọng của ngân hàng, bao gồm cả sự phát triển của báo cáo tài chính và rủi ro kinh doanh liên quan đến các quá trình này;

- Hiểu được cách NHTM sử dụng CNTT cho việc xử lý, lưu trữ và truyền thông tin tài chính ảnh hưởng đến các hệ thống kiểm soát nội bộ, xem xét về nguy cơ vốn và kiểm soát rủi ro;

- Xác định và hiểu được cách điều khiển quản lý sử dụng để đo

lượng, quản lý và kiểm soát các quá trình CNTT;

- Kết luận về hiệu quả của việc kiểm soát đối với các quy trình CNTT có tác động trực tiếp và quan trọng đến việc xử lý thông tin tài chính.

Nhận diện rủi ro tiềm tàng

Khi thực hiện kiểm toán CNTT tại các NHTM, KTV cần nhận diện được những rủi ro tiềm tàng:

Một là, phần mềm bị lập trình sai, phần mềm không phù hợp với hệ thống các quy định hiện hành, thông tin bị mất do lỗi thiết bị, hoặc lỗi người dùng, thông tin bị đánh cắp hoặc bị lộ bí mật, hệ thống bị phá hủy.

Hai là, các dữ liệu, thông tin

và tài liệu, tài sản của NHTM như: hồ sơ khách hàng, chính sách dịch vụ, hồ sơ nhân viên, sổ sách kế toán, tiền mặt... có thể bị người sử dụng truy cập sửa đổi, sao chụp, sử dụng, biến thủ bất hợp pháp hoặc bị một ai đó không có thẩm quyền phá hủy.

Ba là, người sử dụng có khả năng thay đổi dữ liệu và báo cáo; điều khiển CIS tràn lan làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của tất cả các hệ thống ứng dụng được xử lý trên máy tính.

Bốn là, sai sót và gian lận về nhập liệu, bao gồm các sai sót hoặc gian lận về đối tượng hạch toán (tài khoản, mã hàng hóa...), về số tiền (nhập sai số, đảo số...), nhập trùng, bỏ sót nghiệp vụ một cách vô tình hoặc cố ý.

Năm là, sai sót, gian lận trong quá trình xử lý nghiệp vụ. Đây chủ yếu là sai sót trong cài đặt công thức, cài đặt các tham chiếu. Các sai sót này thường không được phát hiện sớm cho tới khi báo cáo in ra.

Sáu là, sai sót, gian lận trong thông tin đầu ra. Các báo cáo được in ra từ phần mềm có thể không được dự tính về những yếu tố bất thường, như: số quá lớn, số lượng khoản mục tăng lên..., hoặc báo cáo được in ra từ chương trình có thể bị đánh tráo với báo cáo khác tương tự.

Bảy là, sai sót về lưu trữ và bảo mật thông tin. Thông tin, dữ liệu có thể bị đánh cắp, đặc biệt là trong việc chuyển dữ liệu điện tử. Chẳng hạn, dữ liệu về giá bán có thể bị đánh cắp cho đối thủ cạnh tranh, giá thầu bị lọt ra ngoài làm doanh nghiệp thua thầu, hoặc thông tin bị sửa đổi trái phép...

Những rủi ro trên đã xảy ra khá nhiều trong thực tế. Theo thông tin từ trang laodong.com.vn, mặc dù Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) đã thiết lập hệ thống quản trị CNTT phần mềm nghiệp vụ theo chuẩn ISO/IEC27001:2013, nhưng lại chưa tiệm cận các thông lệ quản trị CNTT quốc tế hiện đang áp dụng cho các tổ chức ngân hàng. Chính vì thế, hệ thống này chưa cụ thể hoá quy trình đánh giá rủi ro chi tiết để đảm bảo đánh giá tính hiệu quả hệ thống CNTT. Một số phần mềm mua từ các nhà cung cấp nước ngoài chưa thực hiện đánh giá rủi ro hiện tại, chưa được bảo trì và nâng cấp phần mềm từ đơn vị tư vấn và nhà cung cấp kể từ khi sử dụng.

Một số phần mềm khác chưa thực hiện rà soát và cập nhật, chỉnh sửa kết nối kịp thời như: phần mềm SEMA, phần mềm lõi Mosaic phân hệ hạch toán lãi tiền gửi.

Một số nội dung cần lưu ý khi thực hiện kiểm toán

Trong quá trình thực hiện kiểm toán, khi xác định mức độ trọng yếu, KTV có thể kiểm toán các khoản mục chi tiền tệ như kiểm soát và xử lý phần cứng, kiểm soát phần logic, kiểm soát hệ thống quản lý nhân sự, kiểm soát hệ thống máy tính, kiểm soát mật mã.

Đối với những vấn đề chung, cần xem xét kiến thức và kinh nghiệm của bộ phận quản lý CNTT, hệ thống tổ chức kinh doanh, sự thay đổi ban quản lý CNTT. Xem lại những báo cáo kiểm toán của các kỳ trước để định hướng cho quá trình kiểm toán.

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến tiền tệ, cần lưu ý một số thước đo, như: quy trình kinh doanh mà hệ thống máy tính hỗ trợ chủ yếu; chi phí đầu tư và chi phí hoạt động của hệ thống (phần cứng, phần mềm, dịch vụ của bên thứ ba...); chi phí ẩn của các sai sót; số lượng nghiệp vụ hay yêu cầu được xử lý trong mọi thời kỳ; mức phạt cho những hành vi không tuân thủ quy định của pháp luật hay của đơn vị.

Bên cạnh việc nhận diện các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, các KTV cũng cần chú ý đánh giá hiệu quả, chất lượng của kiểm soát nội bộ như: thủ tục kiểm soát những thay đổi chương trình, việc sử dụng bản quyền phần

mềm, hoạt động kiểm soát phân quyền trong truy cập thông tin, chế độ bảo mật thông tin... KTV có thể thực hiện test hệ thống với việc sử dụng các kỹ thuật thu thập bằng chứng như: quan sát quy trình xử lý nghiệp vụ, sự bảo mật của hệ thống máy tính, các mẫu tin về nghiệp vụ kinh tế phát sinh, các chính sách, các lưu đồ hệ thống, thu thập hệ thống số sách, báo cáo; phân tích (thu thập được qua việc so sánh các tỷ lệ lỗi phần mềm qua các năm, các nghiệp vụ kinh tế và người sử dụng).

Phương pháp đánh giá hệ thống cũng cần được các KTV sử dụng. Kỹ thuật này đòi hỏi việc kiểm tra chi tiết một loạt các nghiệp vụ cùng loại ghi chép từ đầu đến cuối để xem xét, đánh giá các bước kiểm soát áp dụng trong hệ thống điều hành nội bộ.

Trong tương lai, công nghệ phát triển rất nhanh - cơ sở dữ liệu lớn, điện toán đám mây, điện thoại thông minh dải băng thông rộng đều trở nên thông dụng. Tốc độ đổi mới sẽ tiếp tục gia tăng. Mỗi ngân hàng sẽ trở thành ngân hàng trực tiếp, bắt buộc hoạt động của các chi nhánh phải thay đổi. Khi công nghệ ngày càng tác động trực tiếp đến mọi hoạt động ngân hàng và nhu cầu sử dụng tiền mặt giảm mạnh bởi sự thay thế của tiền điện tử, vai trò và chức năng của các chi nhánh ngân hàng sẽ sớm chấm dứt. Tuy nhiên, theo dự báo của hãng kiểm toán PwC, các chi nhánh vẫn thích hợp để tồn tại, nhưng phải chấp nhận nhiều hình thức thay đổi khác nhau, từ “trung tâm giao dịch” dần đầu đến “kios thông minh” gọn nhẹ. ■

Dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2: Những nỗ lực phía sau giải thưởng Cống hiến

 THÙY ANH

Dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Dự án) là 1 trong 3 dự án trong lĩnh vực giao thông vay vốn ODA của Nhật Bản đã được Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) trao giải thưởng Cống hiến vào cuối năm 2015. Cùng vinh dự nhận giải thưởng này còn có Dự án cầu Nhật Tân (Cầu Hữu nghị Việt - Nhật) và Dự án đường nối giữa sân bay Nội Bài với cầu Nhật Tân (đường Võ Nguyên Giáp). Điều đặc biệt, cả 3 dự án đều được hoàn thành và đưa vào khai thác đồng bộ vào ngày 04/01/2015. Việc hoàn thành cụm công trình này đã tạo ra sự thay đổi lớn về giao thông tại cửa ngõ Thủ đô Hà Nội.

Một dự án hoàn thành mục tiêu với nhiều nỗ lực

Dự án do Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư hơn 15.864 tỷ đồng, trong đó, nguồn vốn vay ODA ưu đãi chiếm khoảng 77%. Theo thiết kế, nhà ga sẽ đáp ứng được 10 triệu hành khách/năm và có khả năng mở rộng lên 15 triệu hành khách/năm trong tương lai.

Đánh giá về tính kinh tế của Dự án, KTNN cho rằng: Dự án đã đạt được mục tiêu chính là xây dựng nhà ga hành khách quốc tế mới với kiến trúc hiện đại, hệ thống trang thiết bị tiên tiến và phù hợp với điều kiện khai thác tại Việt Nam. Đến thời điểm kiểm toán, công trình đã

hoàn thành toàn bộ, giảm tải cho nhà ga hành khách T1, bước đầu phát huy được hiệu quả trong việc tăng công suất đón tiếp hành khách và nâng cao chất lượng phục vụ đối với Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Trong quá trình tổ chức thực hiện và quản lý, Dự án cơ bản tuân thủ chính sách, chế độ và pháp luật, các khoản mục chi phí được quản lý tương đối chặt chẽ, tiết kiệm.

Kết quả kiểm toán cũng cho thấy, các đơn vị tham gia Dự án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền trong quá trình khảo sát, lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư. Đơn vị tư vấn lập dự án đầu tư - Công ty tư vấn sân bay Nhật Bản (JAC) - là

một công ty chuyên nghiệp về thiết kế cảng hàng không, có tư cách pháp nhân, có kinh nghiệm và năng lực phù hợp với quy mô và tính chất của Dự án. Theo KTNN, trước đây JAC cũng đã đảm bảo tốt về mặt tiến độ và chất lượng khi tham gia tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng nhà ga hành khách quốc tế Tân Sơn Nhất.

Trên thực tế, công trình Xây dựng nhà ga hành khách quốc tế Tân Sơn Nhất cũng là cơ sở để xác định tổng mức đầu tư, chi phí xây dựng, thiết bị, giá xây dựng cho Dự án. Vấn đề này đã được ACV báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ KH&ĐT, Bộ Giao thông Vận tải (Bộ GTVT), Bộ Xây dựng thẩm



định. KTNN cũng đánh giá đây là cách làm hợp lý do 2 dự án có sự tương đồng.

Công tác khảo sát thiết kế kỹ thuật của Dự án được thực hiện bởi Công ty thiết kế và tư vấn xây dựng công trình hàng không (ADCC) – một đơn vị độc lập, có kinh nghiệm và năng lực phù hợp với quy mô cũng như tính chất của Dự án. Qua kiểm toán cho thấy, công đoạn này được các đơn vị thực hiện đúng yêu cầu, kết quả khảo sát đủ căn cứ cho công tác thiết kế; việc lập, thẩm tra, thẩm

định, phê duyệt thiết kế và phê duyệt dự toán thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đúng thẩm quyền. Nội dung dự toán được lập đầy đủ, khối lượng dự toán cơ bản phù hợp với thiết kế kỹ thuật đã duyệt, các đơn giá dự toán lập trên cơ sở định mức của Bộ Xây dựng...

Trong công tác lựa chọn nhà thầu và thương thảo, ký kết hợp đồng, Dự án đã áp dụng hình thức chỉ định thầu theo sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ. Riêng gói thầu xây lắp chính số 10A được tiến hành theo hình

thức đấu thầu rộng rãi. Công tác đánh giá hồ sơ dự thầu và chấm xét thầu được thực hiện đúng nên đã chọn ra nhà thầu có đủ năng lực kinh nghiệm và năng lực tài chính; các bên đều tuân thủ việc thương thảo, ký kết hợp đồng xây dựng và nội dung hợp đồng.

KTNN cũng ghi nhận, trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, ACV và các đơn vị thi công đã nỗ lực để hoàn thành dự án. Chủ đầu tư thực hiện quản lý tiến độ thông qua tiến độ thi công tổng thể và tiến độ thi công chi



thời hạn, trình tự, thủ tục rút vốn và giải ngân theo quy định đối với từng loại vốn. Việc sử dụng các nguồn vốn phù hợp với mục đích được phê duyệt và cơ cấu vốn của Dự án cũng như tuân thủ các điều khoản của hiệp định vay...

Một số hạn chế được KTNN kiến nghị...

Nhìn chung, đây là một dự án được đánh giá tương đối tốt trong quá trình chuẩn bị cũng như thi công. Mặc dù vậy, kết quả kiểm toán cho thấy Dự án vẫn có một số sai sót, hạn chế.

Tại gói thầu số 10A, công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế chiều dài cọc khoan nhồi còn có những thiếu sót gây ảnh hưởng đến chất lượng thiết kế và chưa đủ cơ sở để xác nhận chi phí đầu tư. Cụ thể là, chủ đầu tư đã áp dụng tiêu chuẩn của Mỹ ACI 543 “Quy định về thiết kế, sản xuất và thi công cọc bê tông” để thiết kế cọc khoan nhồi khi chưa được phê duyệt. Cách làm này không phù hợp với Quy định số 09/2005/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng về việc áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài vào hoạt động xây dựng tại Việt Nam. Theo điều kiện của hợp đồng, khi thiết kế bản vẽ thi công, nhà thầu đã khảo sát địa chất bổ sung tại khu vực nhà ga để cụ thể hóa chiều dài của cọc và đưa ra khuyến cáo: “Đối với tải trọng nhỏ và trung bình có thể đặt móng vào lớp thứ 5 hoặc lớp thứ 6, đối với tải trọng lớn có thể đặt cọc vào lớp thứ 8”. Tuy nhiên, chủ đầu tư và tư vấn đã không tính toán lại để lựa chọn lớp đất đặt mũi cọc tối ưu cho từng khu vực khác nhau của nhà ga, dẫn đến việc

các đơn vị thi công chỉ thực hiện đúng như thiết kế kỹ thuật ban đầu. Theo KTNN, cách chọn vị trí đặt mũi cọc như vậy có thể gây lãng phí vốn đầu tư do tải trọng tác dụng lên đầu cọc ở các vị trí khác nhau và do chiều dài của các lớp địa chất thay đổi tùy từng vị trí. Từ bất cập này, KTNN đã kiến nghị ACV trình Bộ GTVT phê duyệt bổ sung các tiêu chuẩn còn thiếu vào khung tiêu chuẩn của Dự án, yêu cầu đơn vị tư vấn tính toán lại chiều dài cọc khoan nhồi cho từng khu vực chịu tải trọng khác nhau, xác định giá trị bị lãng phí (nếu có), đồng thời, kiến nghị Bộ GTVT chỉ đạo Cục Quản lý xây dựng và chất lượng công trình giao thông kiểm tra việc tính toán này để làm rõ trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan và đề xuất hình thức xử lý theo quy định.

Cũng tại gói thầu số 10A, KTNN còn phát hiện đơn vị đã mua 3 xe ô tô cùng 24 xe máy để cung cấp cho bên tư vấn mà chưa chi tiết hóa và chưa trình riêng phương án mua xe để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổng chi phí cho việc mua xe cũng như chạy xe là hơn 9.875 yên và hơn 14 tỷ đồng. Đối với trường hợp này, KTNN đã kiến nghị ACV báo cáo Bộ GTVT để xử lý.

Trong quá trình thực hiện Dự án, ACV có báo cáo lên Bộ GTVT về việc điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư hơn 2,2 triệu yên đối với các khoản mục chi phí được chi trả bằng nguồn vốn ODA theo Quyết định số 136/QĐ-BGTVT ngày 13/01/2015 (Quyết định số 136). Tuy nhiên, theo KTNN, việc phê

tiết, đồng thời yêu cầu các đơn vị báo cáo tình hình hằng tháng.

Qua việc kiểm tra hồ sơ, tài liệu về quản lý chất lượng công trình, chất lượng các gói thầu cùng với việc kiểm tra hiện trường, kết quả thí nghiệm của đơn vị trong quá trình thi công và hồ sơ được nghiệm thu, KTNN đánh giá công tác quản lý chất lượng của Dự án đã thực hiện đúng quy định, các hạng mục thi công đảm bảo yêu cầu thiết kế.

Ban quản lý Dự án cơ bản tuân thủ Luật Kế toán, chấp hành đúng

duyet tổng mức đầu tư điều chỉnh này là chưa chính xác, thực tế nó đã tăng khoảng 726 triệu yên do biến động của tỷ giá. KTNN đã kiến nghị ACV báo cáo với Bộ GTVT về tình hình trên để Bộ có những quyết định quản lý phù hợp.

Đối với toàn bộ Dự án, KTNN đã kiến nghị ACV điều chỉnh giảm hơn 666 tỷ đồng chi phí đầu tư thực hiện đến ngày 31/12/2014, trong đó, thu hồi 261 triệu đồng, giảm thanh toán hơn 10 tỷ đồng và xử lý khác hơn 656 tỷ đồng. KTNN cũng yêu cầu đơn vị giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần chi phí đầu tư phải giảm thanh toán và thu hồi về cho Dự án 01 tỷ đồng.

... và tình hình thực hiện kiến nghị

Mặc dù Dự án vẫn tồn tại một số sai sót, nhưng điều đáng ghi nhận là ACV đã thực hiện tương đối tốt các kiến nghị của KTNN. Trong khi tỷ lệ thực hiện kết luận, kiến nghị về xử lý tài chính của KTNN năm 2016 đạt mức trung bình là 75,6% thì tại Dự án này, ACV đã thực hiện đạt

97,37%. Cũng theo báo cáo kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán của KTNN về Dự án (báo cáo ngày 25/8/2016), ACV đã thực hiện được 9/12 kiến nghị khác phục hạn chế trong công tác quản lý cũng như thực hiện. Cụ thể là, ACV đã có tờ trình gửi Bộ GTVT về việc xin phê duyệt bổ sung danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho Dự án, trong đó có tiêu chuẩn thiết kế cọc khoan nhồi và Bộ GTVT đã phê duyệt bổ sung danh mục này.

Đối với kiến nghị tính toán lại chiều dài cọc khoan nhồi cho từng khu vực chịu tải trọng khác nhau để xác định giá trị bị lãng phí (nếu có), ACV đã gửi văn bản yêu cầu JAC giải trình. Trong văn bản trả lời KTNN, JAC cũng thống nhất rằng việc tính toán lại chiều dài cọc khoan nhồi cho từng khu vực chịu tải trọng khác nhau theo kiến nghị của KTNN là phù hợp với thiết kế và không gây lãng phí.

Với một số kiến nghị chưa thực hiện tại văn bản này, KTNN tiếp tục yêu cầu ACV tuân thủ đầy đủ. Đó là, ACV phải thu hồi về cho Dự án hơn 247 triệu đồng, giảm thanh toán

hơn 13 triệu đồng và điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ hơn 893 triệu đồng. Riêng việc điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với các khoản mục được chi trả bằng nguồn vốn ODA và chi phí mua xe phục vụ Dự án, KTNN đề nghị ACV tiếp tục báo cáo và xin ý kiến Bộ GTVT để có cơ sở thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án cũng như lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành, trình thẩm định và phê duyệt đúng thời hạn quy định.

Ngày 08/12/2016, ACV đã có báo cáo số 2945/TCTHKVN-PMUT2 về việc thực hiện kiến nghị kiểm toán gửi KTNN. Theo đó, ACV đã thu hồi cho Dự án toàn bộ hơn 247 triệu đồng theo kiến nghị của KTNN, còn phần điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ hơn 893 triệu đồng, ACV cho biết sẽ khấu trừ khoản này khi quyết toán tất cả các gói thầu, dự kiến sẽ thực hiện vào ngày 30/6/2017.

Về việc KTNN kiến nghị ACV điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với các khoản mục được chi trả bằng nguồn vốn ODA, ACV đã đề nghị Bộ GTVT giữ nguyên kết quả điều chỉnh tổng mức đầu tư bởi giá trị quyết toán về cơ bản vẫn nằm trong tổng mức đầu tư được điều chỉnh theo Quyết định số 136. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm tra thực hiện kiến nghị kiểm toán, Bộ GTVT chưa có ý kiến về nội dung này.

Đối với khoản mua xe phục vụ Dự án, ACV cho biết đã đề xuất Bộ GTVT cho giữ nguyên chi phí mua xe bằng chi phí đầu tư của Dự án (nguồn vốn ODA) và chuyển giao lại toàn bộ 3 xe ô tô và 24 xe máy cho ACV.■

Thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN, ACV đã có tờ trình gửi Bộ GTVT về việc xin phê duyệt bổ sung danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho Dự án Xây dựng Nhà ga hành khách T2, trong đó có tiêu chuẩn thiết kế cọc khoan nhồi. Ngay sau đó, Bộ GTVT đã phê duyệt bổ sung danh mục này.

Việc phê duyệt của Bộ GTVT cho thấy ACV và Bộ GTVT đã nghiêm túc thực hiện kiến nghị của KTNN về yêu cầu đảm bảo tính tuân thủ pháp luật khi áp dụng tiêu chuẩn của nước ngoài vào hoạt động xây dựng tại Việt Nam. Sau khi phê duyệt, danh mục tiêu chuẩn này sẽ được áp dụng trong công tác thiết kế và thi công các công trình tương tự khác trên địa bàn cả nước.■

Dự án Xây dựng lưới điện nông thôn Quảng Ninh: Hoàn thành mục tiêu đưa điện về thôn bản

 **BẮC SON**

Với mục tiêu đưa điện lưới quốc gia đến tất cả thôn, bản, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh, từ tháng 12/2010, tỉnh Quảng Ninh và Công ty Điện lực Quảng Ninh - thuộc Tổng công ty Điện lực miền Bắc - đã chủ động triển khai Dự án Xây dựng lưới điện nông thôn (sau đây gọi tắt là Dự án). Sau bốn năm thi công (bao gồm cả giai đoạn 1 và giai đoạn 2), hệ thống lưới điện nông thôn đã chính thức đưa vào sử dụng. Đây cũng là địa phương đầu tiên trên cả nước hoàn thành Dự án đầu tư xây dựng lưới điện quốc gia khu vực nông thôn.

Hoàn thành hầu hết các mục tiêu đề ra

Theo đánh giá của KTNN, Dự án đã góp phần giảm bớt khó khăn, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho nhân dân vùng sâu, vùng xa; thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; củng cố phát triển kinh tế, đảm bảo giữ vững an ninh quốc phòng.

Báo cáo của Công ty Điện lực Quảng Ninh cho biết, trước năm 2012, hệ thống lưới điện trên địa bàn tỉnh chủ yếu tập trung ở vùng đô thị, đồng bằng. Khu vực nông thôn miền núi, biên giới, hải đảo hầu như chưa đủ điện để dùng hoặc có nhưng chất lượng điện rất thấp. Đến cuối năm 2014, khi Dự án lưới điện nông thôn hoàn thành, nhu cầu về điện tại các khu vực này đã được đáp ứng.

Trong giai đoạn 1, Dự án xây dựng mới hơn 50km đường dây trung áp, 21 trạm biến áp, hơn 50km đường dây hạ áp và 1498 công tơ một pha với tổng mức đầu tư tăng từ 38 tỷ đồng lên thành hơn 51 tỷ đồng. Thời gian thực hiện Dự án bắt đầu từ tháng 12/2010, đến 31/3/2013, giai đoạn 1 của Dự án đã hoàn thành nghiệm thu và đưa vào sử dụng.

Giai đoạn 2 bắt đầu thực hiện từ tháng 3/2012, được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ tháng 12/2014. Trong giai đoạn này, Dự án triển khai xây dựng mới gần 323km đường dây trung áp, 161 trạm biến áp, hơn 835km đường dây hạ áp và 8631 công tơ một pha. Tổng mức đầu tư ban đầu của Dự án là hơn 299 tỷ đồng.

Cũng theo KTNN, để đạt được kết quả như trên, ngay từ những bước đầu, Ban quản lý Dự

án và các đơn vị liên quan đã tuân thủ Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các nghị định, thông tư hướng dẫn quản lý dự án đầu tư. Hồ sơ dự án đầu tư được thực hiện đảm bảo quy trình và nội dung theo quy định, bao gồm: sự cần thiết đầu tư, lựa chọn đầu tư, giải pháp xây dựng, nguồn vốn... Quá trình lập, thẩm định và phê duyệt Dự án được sở chuyên ngành tham gia ý kiến. Hồ sơ thiết kế đầy đủ và phù hợp với chủ trương, mục tiêu đầu tư, bao gồm: thiết kế đường dây trung thế, trạm biến áp, đường dây hạ thế và công tơ.

Nguồn vốn đầu tư là vấn đề then chốt để thực hiện các dự án, bởi vậy từ trước khi phê duyệt, cơ cấu nguồn vốn của Dự án đã được xác định cụ thể như sau: ngành điện vay vốn đầu tư xây dựng đường dây trung áp và trạm biến áp; tỉnh Quảng Ninh đầu tư

vốn xây dựng đường dây hạ áp và công tơ. Công tác lập, thẩm định, điều chỉnh tổng mức đầu tư được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Bản vẽ thi công cũng được lập, thẩm định dựa trên các nội dung, tiêu chuẩn kỹ thuật đã được phê duyệt tại các bước thiết kế và lập dự án đầu tư. Việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ, chính sách và các khoản mục chi phí đều tuân theo quy định của Nhà nước. Về cơ bản, đơn vị đã thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định của Luật Đấu thầu và Luật Xây dựng. Hợp đồng xây dựng được lập theo quy định của Thông tư số 09/2011/TT-BXD ngày 28/6/2011 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn mẫu hợp đồng thi công xây dựng công trình. Hợp đồng thi công cũng có các quy định cụ thể về biện pháp quản lý tiến độ dự án, chất lượng công trình và các cam kết về thưởng, phạt. Giá trị hợp đồng được thương thảo đảm bảo đúng giá trị trúng thầu được duyệt.

Kết quả kiểm toán của KTNN cũng cho thấy, Ban quản lý Dự án đã thực hiện đầy đủ hồ sơ chất lượng công trình, trình tự thi công, kết quả thí nghiệm vật liệu đầu vào, kiểm tra kết cấu. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt bản vẽ thi công, nghiệm thu hồ sơ khảo sát thiết kế và sau đó là nghiệm thu từng hạng mục cũng như toàn bộ Dự án đều được thực hiện theo đúng quy định. Các công trình thành phần đã bàn giao đưa vào sử dụng và

được Công ty Điện lực Quảng Ninh phê duyệt quyết toán phần vốn của ngành điện với tổng giá trị gần 158 tỷ đồng. Ngoài ra, có 06 công trình đã được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư từ phần vốn ngân sách tỉnh với giá trị quyết toán hơn 11 tỷ đồng.

Một số hạn chế và kiến nghị của KTNN

Bên cạnh những điểm tích cực trên, Dự án cũng còn một số hạn chế cần khắc phục như: thời gian thi công kéo dài, điều chỉnh mức đầu tư nhiều lần, quyết toán khối lượng, đơn giá chưa chính xác...

Trong giai đoạn 1, các gói thầu được kiểm toán đều chậm so với hợp đồng, cụ thể như: Gói thầu số 8 thi công chậm 40 tháng (hợp đồng 5 tháng, thi công 45 tháng); Gói thầu xây lắp số 5 và số 11 thi công chậm 9 tháng (hợp đồng 4 tháng, thi công 13 tháng)... Nguyên nhân chậm tiến độ được giải trình là do không có đường giao thông thuận tiện, công tác giải phóng mặt bằng kéo dài và phải thay đổi thiết kế bản vẽ thi công nhiều lần.

Rút kinh nghiệm từ giai đoạn 1, trong giai đoạn 2, Dự án được phân chia thành các công trình độc lập để quản lý và đẩy nhanh



tiến độ thi công. Tuy nhiên, hầu hết các gói thầu xây lắp vẫn chậm so với ký kết ban đầu từ 1 đến 6 tháng, cá biệt có công trình tại xã Lục Hồn, huyện Bình Liêu chậm 24 tháng. Nguyên nhân được báo cáo vẫn là do vướng giải phóng mặt bằng, đường giao thông vận chuyển khó khăn và phải điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công.

Ngoài việc chậm tiến độ, Dự án còn thay đổi tổng mức đầu tư với giá trị lớn, cụ thể: trong giai đoạn 1, tổng mức đầu tư tăng hơn 13 tỷ đồng, chiếm 25,6% so với tổng mức đầu tư phê duyệt ban đầu, do giá nhân công thay

đổi (12 tỷ đồng) và tăng đường dây hạ thế (1 tỷ đồng). Việc điều chỉnh giá thiết bị làm tăng 500 triệu đồng; điều chỉnh đền bù giải phóng mặt bằng làm tăng 1 tỷ đồng. Đối với giai đoạn 2, tổng mức đầu tư cũng tăng hơn 22 tỷ đồng (tăng 7,5%) so với dự kiến ban đầu. Nguyên nhân là do quá trình thống kê, lập phương án đầu tư chưa chính xác số hộ sử dụng điện, khối lượng đường dây trung áp và trạm biến áp tăng lên, điều chỉnh chế độ chính sách tiền lương và giá thiết bị.

Trong quá trình lập, phê duyệt đề cương khảo sát địa chất, đơn vị thi công đã không thực hiện đánh giá bằng hình thức lỗ khoan mà chỉ thông qua tài liệu và quan sát thông thường nên khi thi công phải điều chỉnh thiết kế cho phù hợp với địa chất thực tế.

Cũng xuất phát từ nguyên nhân thiếu thực tế trong khâu khảo sát, Dự án phải điều chỉnh bổ sung nhiều công trình, cụ thể như: thay đổi điểm đầu tuyến đường dây cáp điện cho trạm biến áp Máy Nháu; thay đổi điểm đầu đường dây trung thế cáp điện cho trạm biến áp Ngàn Kheo và Lòong Vài; thay đổi số lượng công tơ lắp đặt cho các hộ dân trong hạng mục đường dây hạ thế và công tơ...

Báo cáo kiểm toán cho biết, đến năm 2015, tổng kế hoạch vốn được cấp cho toàn Dự án là gần 342 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách tỉnh Quảng Ninh là gần 149 tỷ đồng và vốn ngành điện là gần 193 tỷ đồng. Sau khi tiến hành kiểm toán, KTNN đã kiến nghị giảm trừ 804 triệu đồng đối với giai đoạn 1 do đơn vị tính sai khối lượng trên hồ sơ

hoàn công và chi sai chi phí quản lý dự án. Đối với giai đoạn 2, KTNN kiến nghị giảm gần 4 tỷ đồng do đơn vị tính sai khối lượng, sai đơn giá vật liệu, đơn giá nhân công, chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán... Ngoài kiến nghị về xử lý tài chính, KTNN cũng đã đề nghị Ban quản lý Dự án chấn chỉnh công tác quản lý dự án, thực hiện đúng tiến độ được duyệt, rút kinh nghiệm trong việc thẩm định phê duyệt, xác định quy mô xây dựng để tránh phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, chấn chỉnh công tác quản lý chi phí đầu tư, giá cả nhằm đảm bảo thanh quyết toán đúng về chi phí đầu tư.

Tháng 6/2016, sau hơn 6 tháng kết thúc kiểm toán, KTNN đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện kiến nghị tại Công ty Điện lực Quảng Ninh. Nhìn chung, Công ty đã lập và gửi Báo cáo thực hiện kiến nghị đầy đủ, phản ánh chính xác kết quả thực hiện kiến nghị xử lý tài chính; chấn chỉnh công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Ban lãnh đạo Công ty cũng đã tổ chức họp chấn chỉnh, rút kinh nghiệm và yêu cầu các bộ phận liên quan nhanh chóng thực hiện đầy đủ các kiến nghị của KTNN. Với riêng kiến nghị xử lý tài chính, KTNN đã xác định đơn vị còn hơn 19 triệu đồng chưa thực hiện do có sự chênh lệch về số báo cáo của đơn vị trước và sau kết quả kiểm toán độc lập đối với chi phí tư vấn giám sát. Từ đó, KTNN đã đề nghị Công ty Điện lực Quảng Ninh gửi văn bản và các chứng từ có liên quan đến số liệu chênh lệch nêu trên để KTNN xem xét, giải quyết. ■



Báo cáo của FRC: Các hãng kiểm toán phải chịu án phạt khi để xảy ra hậu quả to lớn đối với khách hàng

 **THANH XUYÊN**

Theo một báo cáo mới được Hội đồng Báo cáo tài chính (FRC) Vương quốc Anh công bố, chất lượng kiểm toán tại Anh nói chung đã có nhiều cải thiện, tuy nhiên hoạt động này đang nảy sinh một số vấn đề đáng quan tâm. Các hãng kiểm toán lớn dường như ngày càng thiếu tính hoài nghi chuyên nghiệp đối với những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình thực hiện kiểm toán, gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng cho khách hàng.

Gới đầu tư tại Anh đã đưa ra những lời cảnh báo tới FRC về chất lượng công tác giám sát hoạt động kiểm toán của Hội đồng. Họ lo ngại quyền lợi của mình không được bảo vệ trong các cuộc đấu tranh giải quyết xung đột lợi ích bắt nguồn từ những sai sót của nhiều hãng kiểm toán lớn. Những sai sót này thậm chí khiến không ít khách hàng phải đứng bên bờ vực phá sản. Để đáp lại, FRC mới đây đã công bố kết quả một cuộc điều tra thường niên về công tác quản trị tại các hãng kiểm toán lớn. Theo kết quả này, hầu hết các hạng mục điều tra đều được cải thiện đáng kể. Chỉ số được cải thiện nhất là sự hài lòng về hoạt động giao tiếp, tương tác giữa ủy ban kiểm toán và các hãng kiểm toán. Tất cả các hãng kiểm toán tham gia cuộc khảo sát đều nhận được từ 6 đến 7 điểm (tối đa 7 điểm).

Tính hoài nghi chuyên nghiệp trong kiểm toán đang bị xem nhẹ

Tuy nhiên, cũng trong báo cáo, nhiều chuyên gia của FRC đã cho rằng, tính hoài nghi chuyên nghiệp vốn đóng vai trò đặc biệt quan trọng đang bị các hãng kiểm toán dần xem nhẹ, nhất là trong công tác đánh giá rủi ro tiềm năng và nghiên cứu các phương pháp xử lý dữ liệu, tài liệu. Các nhà đầu tư đều bày tỏ mối quan ngại sâu sắc về việc liệu các hãng kiểm toán có hành động hết lòng vì

lợi ích của khách hàng kiểm toán hay không.

FRC dẫn chứng 2 vụ kiện từ năm 2016 liên quan đến dịch vụ kiểm toán. Một là của hãng PwC với công ty tài chính Cattles Limited, hai là của hãng Deloitte với công ty công nghiệp hàng không vũ trụ Aero Inventory Limited. Hai vụ kiện này đã dẫn đến án phạt khổng lồ dành cho các công ty kiểm toán với giá trị hơn 6,5 triệu Bảng Anh.

Tháng 8/2016, FRC đã quyết định phạt PwC 3,5 triệu Bảng (mức phạt này sau đó được giảm xuống còn 2,3 triệu Bảng) cộng thêm 750.000 Bảng chi phí cho FRC, đồng thời, ban hành lệnh “cảnh cáo nghiêm trọng” sau khi Hội đồng tiến hành điều tra và kết luận PwC đã có những sai phạm lớn trong quá trình kiểm toán công ty cho vay thế chấp Cattles vào năm 2007.

Hình phạt trên được đưa ra gần một năm sau khi vụ Cattles kiện PwC được giải quyết, dàn xếp xong. Cattles đã cáo buộc PwC thiếu cân nhắc, thiếu tính chuyên nghiệp trong công tác kiểm toán, đặc biệt khi công ty đang rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng. Cattles tuyên bố rằng, những khoản nợ của họ thấp hơn rất nhiều so với con số mà PwC công bố. Cattles sau đó gần như bị phá sản vì những sai phạm kiểm toán của PwC. Hãng kiểm toán thừa nhận những sai sót này “đã làm giảm đáng kể uy tín của hãng và các kiểm toán viên của họ đã không đảm bảo

tuân thủ mọi tiêu chuẩn nghề nghiệp như mong đợi của khách hàng”.

Tháng 11 sau đó, FRC đã phạt Deloitte LLP 4 triệu Bảng, cộng thêm chi phí cho FRC lên tới 2,3 triệu Bảng sau khi phát hiện hãng kiểm toán này có những hành vi sai phạm trong quá trình kiểm toán các tài khoản của nhà cung cấp linh kiện máy bay Aero Inventory Plc vào những năm 2006, 2007 và 2008. FRC cho biết, các Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán của Aero đã cố tình bị làm sai lệch nghiêm trọng, đây là hành vi không thể chấp nhận được, đồng thời đưa ra mức phạt cao nhất từ trước đến nay dành cho Deloitte.

Phát ngôn viên của Deloitte đã thừa nhận thiếu sót của hãng và những phát hiện của FRC khi không đáp ứng được các tiêu chuẩn chuyên nghiệp trong quá trình kiểm toán Aero Inventory.

Cố vấn điều hành của FRC Gareth Rees cho hay: “Đây là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy tầm quan trọng của các tiêu chuẩn nghề nghiệp trong tất cả các cuộc kiểm toán và mức độ nghiêm trọng của việc không thực hiện kiểm toán đầy đủ các báo cáo tài chính, dẫn đến thông tin sai lệch về lợi nhuận, doanh thu của khách hàng, đồng thời gây ảnh hưởng lớn tới thị trường”.

Khoản tiền phạt lớn đối với hai trường hợp này phản ánh mức độ nghiêm trọng của những sai sót trong công tác kiểm toán dẫn đến những hậu quả to lớn đối với khách hàng kiểm toán. Qua đây, FRC cũng muốn gửi thông điệp mạnh mẽ đến các hãng kiểm toán để các hãng này phải đặc biệt đánh giá cao tầm quan trọng của việc duy trì các tiêu chuẩn chuyên nghiệp trong công tác kiểm toán.

FRC khuyến nghị các biện pháp cải tiến chất lượng kiểm toán

Báo cáo của FRC khuyến nghị các hãng kiểm toán phải có biện pháp phù hợp nhằm khắc phục, cải thiện tính hoà nghi nghề nghiệp cần thiết. Các ủy ban kiểm toán cũng nên trưng cầu, tham khảo ý kiến của các hãng kiểm toán về hiệu quả hoạt động, về công tác kiểm tra, quản lý của ủy ban.

Báo cáo cũng khẳng định, tầm quan trọng của tính minh bạch sẽ ngày càng tăng, do đó, các ủy ban kiểm toán cần tăng cường báo cáo về những phát hiện sau các cuộc giám sát kiểm toán, về hoạt động giám sát của các nhà đầu tư đối với chất lượng kiểm toán.

Theo Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, kiểm toán viên phải xem xét xung đột lợi ích “từ quan điểm của một bên thứ ba khách quan và được cân nhắc kỹ lưỡng”. Để thực hiện yêu cầu này, FRC cho biết, các hãng kiểm toán và các ủy ban kiểm toán đang xem xét thực tiễn, nghiên cứu để đưa ra những phương án mới, đặc biệt góp phần hỗ trợ công tác phán đoán hiện đang gặp nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, FRC nhấn mạnh rằng, để chất lượng kiểm toán nhanh chóng được cải tiến, các hãng kiểm toán cần phải có những nhà lãnh đạo liêm chính, có hướng phát triển đúng đắn. Hội đồng này cho biết, trong chu kỳ giám sát 2017 - 2018 họ sẽ công bố một báo cáo tổng kết về tình hình quản lý và văn hoá làm việc của 8 hãng kiểm toán đã cam kết thực hiện Bộ quy tắc Quản trị hãng kiểm toán, gồm: BDO LLP, Deloitte LLP, Ernst & Young LLP, Grant Thornton LLP, KPMG LLP, Mazars LLP, PwC LLP, RSM UK LLP.

Vào tháng 7/2016, FRC đã công bố phiên bản sửa đổi của Bộ quy tắc Quản trị hãng kiểm toán, thay thế bộ quy tắc ban đầu (được ban hành vào năm 2010). Phiên bản sửa đổi đã làm rõ hơn mục đích của Bộ quy tắc; thúc đẩy công tác quản trị kiểm toán; tăng cường tính minh bạch và đưa ra một số điều khoản bổ sung từ Bộ quy tắc Quản trị doanh nghiệp của Anh.

FRC cũng chỉ ra rằng, để cải tiến chất lượng kiểm toán, các hãng kiểm toán có thể sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu và phân tích nguyên nhân gốc rễ (RCA), còn được gọi là Phương pháp Kepner-Tregoe. Đây là một cách hữu hiệu để nhận diện căn nguyên gốc rễ của các vấn đề đang tồn tại, đồng thời đưa ra phương pháp thích hợp để giải quyết. Phương pháp này được sử dụng khá phổ biến trong quản trị nói chung và trong lãnh đạo, quản lý sản xuất nói riêng. Trong chu kỳ giám sát kiểm toán 2016 – 2017, FRC đã công bố các đánh giá chuyên sâu đối với cả hai phương pháp này.

Trong tương lai, các công ty kiểm toán vẫn sẽ phải đối mặt với áp lực ngày càng lớn hơn nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ kiểm toán của họ luôn được giữ vững và liên tục được cải thiện. FRC quyết định, hàng quý Hội đồng sẽ công bố danh sách các công ty mà họ đã tiến hành kiểm tra, xem xét, đánh giá dịch vụ kiểm toán.■

(Nguồn: Tổng hợp)

VĂN HÓA - VĂN NGHỆ

Cho con

Làm sao neo thời gian
Cho trái đất đừng quay
Mỗi ban mai
được gọi con tới trường
được tắt bếp nấu cơm, giặt giũ
được... buồn, lúc con chưa ngoan.
Mẹ lên hái quả mặt trời
Cho con đá bóng, mẹ ngồi mẹ xem.
Hái vàng trăng nở đêm đêm
Mẹ cho con kết làm đèn trung thu
Trên đời mọi thứ phù du
Chỉ Tình Mẹ - mãi thiên thu nặng đây!

VÂN ANH

Đón nắng

Mọi âm mốc biển mất trước dịu dàng của nắng
Và ngày ngăn ngắt xanh.
Gió lúng túng trước tường vi cánh mỏng
Muốn nói điều chi mà bất chợt hiền lành.

Mùa đón hạ về trong veo câu hát
Tóc ai thơm mùi nắng non...

NGUYỄN HỒNG

Sưu tầm...

Sự bình yên

Một vị vua treo giải thưởng cho nghệ sĩ nào vẽ được bức tranh đẹp nhất về sự bình yên. Nhiều họa sĩ đã cố công. Nhà vua ngắm tất cả các bức tranh nhưng chỉ thích hai bức, và ông buộc phải chọn lấy một.

Bức tranh thứ nhất vẽ hồ nước yên ả. Mặt hồ là tấm gương tuyệt mỹ vì có những ngọn núi cao chót vót bao quanh. Bên trên là bầu trời xanh với những đám mây trắng mịn màng. Tất cả những ai ngắm nhìn bức tranh đều cho rằng đây là một bức tranh bình yên thật hoàn hảo.

Bức tranh thứ hai cũng có những ngọn núi, nhưng những ngọn núi này trần trụi và lởm chởm đá. Ở bên trên là bầu trời giận dữ đổ mưa như trút kèm theo sấm chớp. Sát cạnh vách núi,

dòng thác cũng nổi bọt trắng xoá. Một khung cảnh trông chẳng bình yên chút nào.

Tuy nhiên, khi nhà vua ngắm kỹ bức tranh thứ hai, ông thấy đằng sau dòng thác có một bụi cây nhỏ mọc lên từ khe nứt của một tảng đá. Trong bụi cây, họa sỹ vẽ hình ảnh một con chim mẹ đang xây tổ. Ngay bên dòng thác cuồng nộ, con chim mẹ đang an nhiên đậu trên chiếc tổ của mình. Bình yên thật sự.

"Ta chấm bức tranh này! - Nhà vua công bố - Sự bình yên không có nghĩa đó là một nơi không ồn ào, không khó khăn, không cực nhọc. Bình yên nghĩa là ngay chính khi đang ở giữa phong ba bão táp, ta vẫn cảm thấy sự yên tĩnh trong trái tim. Đó mới chính là ý nghĩa thật sự của sự bình yên." ■